

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

“Điều khoản tham chiếu” bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

I. Giới thiệu:

Mô tả khái quát về dự án/dự toán mua sắm và gói thầu.

a) Tên gói thầu: Kiểm toán năm 2025 (đợt 2).

b) Tên dự án: Các công trình:

Các công trình:

1. Lộ ra 22kV trạm 110kV Thạnh Lộc năm 2026;
2. Nâng cấp 1 pha lên 3 pha lưới điện các khu vực huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang năm 2026;
3. Xây dựng mới và cải tạo lộ ra khai thác tải TBA 110KV Kiên Lương 2 năm 2026;
4. Giải quyết quá tải, cải tạo lưới điện huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang năm 2026;
5. Nâng cấp lưới điện trung hạ thế và TBA từ 1 pha lên 3 pha huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang năm 2026;
6. Cải tạo đường dây đấu nối các lộ ra khai thác tải trạm 110kV U Minh Thượng;
7. Nâng cấp đường dây trung hạ thế và trạm biến áp các khu vực huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang năm 2026;
8. Cải tạo và phát triển lưới điện huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang năm 2026; Cải tạo, phát triển lưới điện tuyến 472-474-478HĐ, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang năm 2025;
9. Cải tạo và phát triển lưới điện tuyến 474,476 An Biên khai thác tải trạm biến áp 110kV An Minh, tỉnh Kiên Giang.
10. Cải tạo đường dây trung thế cấp điện cho TTHC huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang năm 2026;
11. Cải tạo và phát triển lưới điện các phường An Bình, An Hòa, Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá và xã Lại Sơn huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang năm 2026.
12. Cải tạo và phát triển lưới điện bờ bắc kênh Rạch Giá Hà Tiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang năm 2026;
13. Cải tạo và phát triển lưới điện Tuyến 476HT, 478HT – Thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang năm 2026

14.Cải tạo và phát triển lưới điện các khu vực thành phố Hà Tiên và huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang năm 2026

15.Phát triển lưới điện xóa cầu phụ các khu vực thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang năm 2026

16.Cải tạo và phát triển lưới điện các khu vực thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang Năm 2026

17.Cải tạo và phát triển lưới điện các khu vực huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang năm 2026;

18.Cải tạo và phát triển lưới điện các khu vực huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang năm 2026;

19.Cải tạo và phát triển lưới điện các xã Định An, Định Hoà, Thới Quản, Thuỷ Liễu huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang năm 2026.

c) Nội dung và quy mô dự án:

1. Lộ ra 22kV trạm 110kV Thạnh Lộc năm 2026

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	Xây dựng mới TBA 1x250kVA : 2 trạm	kVA	500	
1	Tuyến Tránh 6	250		
2	Tuyến Tránh 7	250		
D	Lắp mới LBS 3P kèm LTD 1P hoặc DS 1P	Bộ	8	
1	Lắp mới: LBS 3P+3DS+3LTD phân đoạn MV 474RG-471TL và 03DS phân đoạn 471TL	1		
2	Lắp mới LBS 3P+6DS+3LTD phân đoạn MV 471CS-473CS-471TL	1		
3	Lắp mới: LBS 3P+DS phân đoạn MV 473CS-475TL, 03DS phân đoạn 475TL	1		
4	Lắp mới: LBS 3P+DS 1P phân đoạn MV 477-479TL, 03DS phân đoạn 477TL và 03DS phân đoạn 479TL	1		
5	Lắp mới: LBS 3P+3DS+3LTD phân đoạn MV 473-475TL và 03DS phân đoạn 473TL	1		
6	Lắp mới LBS 3P+3DS+3LTD phân đoạn 474-471	1		
7	Lắp mới LBS 3P+6LTD phân đoạn 471CS KCN Thạnh Lộc	1		
8	Lắp mới LBS 3P+6LTD phân đoạn 473CS KCN Thạnh Lộc	1		
II	PHẦN CẢI TẠO			

	Đường dây trung thế 3 pha 3xAC240 + AC150 thành 3xACXH240 +AC150 (SDL) + Dây chống sét	Km	1,09	
	Từ trụ 471CS/62/35 đến trụ 471CS/62/54	1,09		
	Cải tạo trụ trung thế bị nghiêng (04 vị trí)			
III	Máy biến áp cấp mới:			
	MBA 3P – 250kVA	Máy	2	

2. Nâng cấp 1 pha lên 3 pha lưới điện các khu vực huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang năm 2026

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
I	Đường dây trung áp	km	29.843
Trong đó:			
1	Đường dây trung áp 3 pha xây dựng mới	km	1.504
2	Đường dây trung áp 1 pha xây dựng mới	km	2.435
3	Đường dây trung áp 1 pha cải tạo	km	25.904
II	Đường dây hạ áp	km	72.992
Trong đó:			
1	Đường dây hạ áp 3 pha xây dựng mới	km	4.402
2	Đường dây hạ áp 1 pha xây dựng mới	km	11.778
3	Đường dây hạ áp 1 pha cải tạo	km	56.812
III	Trạm biến áp	Trạm	41
Bao gồm:			
III.1. Trạm biến áp xây dựng mới		10	Trạm
▪ Trạm biến áp 37,5kVA		4	Trạm
▪ Trạm biến áp 50kVA		3	Trạm
▪ Trạm biến áp 100kVA		1	Trạm
▪ Trạm biến áp 160kVA		2	Trạm
III.2. Trạm biến áp di dời		2	Trạm
▪ Trạm biến áp 2x25kVA		1	Trạm
▪ Trạm biến áp 1x37,5kVA		1	Trạm
III.3. Trạm biến áp di dời + NCS		6	Trạm
▪ Trạm biến áp 1x37,5>2x37,5kVA		1	Trạm
▪ Trạm biến áp 2x37,5>160kVA		1	Trạm
▪ Trạm biến áp 2x50>160kVA		3	Trạm
▪ Trạm biến áp 2x50>250kVA		1	Trạm
III.4. Trạm biến áp nâng công suất		23	Trạm
▪ Trạm biến áp NCS từ 1x15>100kVA		1	Trạm
▪ Trạm biến áp NCS từ 1x25>100kVA		3	Trạm
▪ Trạm biến áp NCS từ 1x37,5>100kVA		4	Trạm
▪ Trạm biến áp NCS từ 1x50>100kVA		1	Trạm
▪ Trạm biến áp NCS từ 1x50>160kVA		1	Trạm
▪ Trạm biến áp NCS từ 1x50>320kVA		1	Trạm
▪ Trạm biến áp NCS từ 2x15>2x37,5kVA		2	Trạm

▪ Trạm biến áp NCS từ 2x25>100kVA	1	Trạm
▪ Trạm biến áp NCS từ 2x37,5>100kVA	4	Trạm
▪ Trạm biến áp NCS từ 2x50>160kVA	4	Trạm
▪ Trạm biến áp NCS từ 2x50>320kVA	1	Trạm
IV. Xóa Trạm	1	Trạm
▪ Trạm Giải Phóng 4 (2x50>0kVA)	1	Trạm
V. Máy biến áp cấp mới	28	Máy
▪ MBA 3P-100kVA	15	Máy
▪ MBA 3P-160kVA	10	Máy
▪ MBA 3P-250kVA	1	Máy
▪ MBA 3P-320kVA	2	Máy
VI. Máy biến áp thu hồi	33	Máy
▪ MBA 1P-15kVA	5	Máy
▪ MBA 1P-25kVA	5	Máy
▪ MBA 1P-37,5kVA	5	Máy
▪ MBA 1P-50kVA	18	Máy
VII. Lắp phân đoạn LBS	2	Bộ
▪ LBS - 24kV - 630A (kể cả giá lắp đặt)	2	Bộ
VIII. Kết nối điều khiển xa thiết bị đóng cắt	1	Bộ
▪ Router 4G	1	Bộ

3. Xây dựng mới và cải tạo lộ ra khai thác tải TBA 110KV Kiên Lương 2 năm 2026

Stt	Hạng Mục	Đơn vị	Khối lượng
I	PHẦN XÂY DỰNG MỚI		
A	Đường dây trung thế		
1	XDM đường dây trung thế ngầm 3P cáp CXV(CRV)Sehh/DSTA 3x240	km	0,4
2	XDM đường dây trung thế 3P cáp 3xACXH240 +1xACKP120	km	2
3	XDM đường dây trung thế 3P cáp 3xACKP240 +1xACKP120	km	10,7
5	Lắp REC	bộ	1
6	Lắp LBS	bộ	2
B	Đường dây hạ thế		
1	XDM đường dây hạ thế hỗn hợp 1P cáp ABC 3x70	km	4
2	XDM đường dây hạ thế hỗn hợp 3P cáp ABC 4x70	km	0,2
C	Trạm biến áp		
1	Xây dựng mới TBA 1x37,5kVA: 07 trạm	kVA	262,5
II	PHẦN CẢI TẠO		
A	Đường dây trung thế		
1	Cải tạo ĐDTT 1P cáp 1xACXH70 + 1xAC50 thành 3xACKP240 + 1xACKP120	km	1,725

Stt	Hạng Mục	Đơn vị	Khối lượng
2	Cải tạo ĐDTT 1P cáp 1xACX50 + 1xAC50 thành 3xACKP240 + 1xACKP120	km	1,015
3	Điều chỉnh khoảng trụ trung thế nhánh Lò Muối, Cống Cơ.	vị trí	24
4	Thay trụ trung thế nhánh Lò Muối, Cống Cơ .	vị trí	56
B	<i>Đường dây hạ thế</i>		
1	Cải tạo đường dây hạ thế độc lập thành hỗn hợp từ cáp 2xAV50+1xAC50 (1 pha) thành cáp ABC 4x70 (3 pha)	km	3,665
2	Cải tạo đường dây hạ thế độc lập thành hỗn hợp cáp 2xAV50+1xAC50 thành cáp ABC 3x70	km	1,525
3	Cải tạo đường dây hạ thế hỗn hợp cáp ABC 3x35 thành cáp ABC 4x70	km	1,732
C	<i>Trạm biến áp</i>		
1	TCS 1x25kVA thành 50kVA : 03 trạm	kVA	75
2	TCS 1x50kVA thành 100kVA : 01 trạm	kVA	50
3	Di dời trạm 1x37,5kVA: 01 trạm	trạm	1
4	Di dời trạm 1x25kVA: 02 trạm	trạm	2
5	Di dời trạm 3x37,5kVA: 01 trạm	trạm	1
D	<i>Máy biến áp thu hồi</i>		
1	MBA 25kVA	máy	3

4. Giải quyết quá tải, cải tạo lưới điện huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang năm 2026

Stt	Hạng Mục	Đơn vị	Khối lượng
I	PHẦN XÂY DỰNG MỚI		
A	<i>Đường dây trung thế</i>		

Stt	Hạng Mục	Đơn vị	Khối lượng
1	XDM đường dây trung thế ngầm 3P cáp CXV(CRV)Sehh/DSTA 3x240	km	0,12
2	Lắp LBS	bộ	1
3	XDM đường dây trung thế 3P 2 mạch cáp 2x3xACXH240 + 1xAC120	km	0,13
4	XDM đường dây trung thế 3P cáp 3xACXH50 + 1xAC50	km	0,75
5	XDM đường dây trung thế 3P cáp 3xACXH240 + 1xAC120	km	1,37
6	XDM đường dây trung thế 1P cáp 1xACXH50 + 1xAC50	km	2,2
B	Đường dây hạ thế		
1	XDM đường dây hạ thế độc lập 3P cáp ABC 4x70	km	4,3
2	XDM đường dây hạ thế độc lập 1P cáp ABC 3x70	km	0,155
3	XDM đường dây hạ thế hỗn hợp 3P cáp ABC 4x95	km	0,038
C	Trạm biến áp		
1	Xây dựng mới TBA 1x37,5kVA: 07 trạm	kVA	262,5
2	Xây dựng mới TBA 100kVA: 01 trạm	kVA	100
3	Xây dựng mới TBA 250kVA: 01 trạm	kVA	250
II	PHẦN CẢI TẠO		
A	Đường dây trung thế		
1	Cải tạo ĐDTT 3P 1 mạch thành 2 mạch cáp 3xAXV150 + 1xAC70 thành 3xAXV150 (hiện hữu) + 3xACXH240 + 1xAC120	km	0,22
2	Cải tạo ĐDTT 3P 1 mạch thành 2 mạch cáp 3xACKP240 + 1xAC120 thành 3xACKP240 + (3xACKP240 + 1xAC120 hiện hữu)	km	0,21
3	Cải tạo ĐDTT 3P 1 mạch thành 2 mạch cáp 3xACKP240 + 1xAC120 thành 3xACKP240 + (3xACKP240 + 1xAC120 hiện hữu)	km	1,196
4	Cải tạo ĐDTT 3P 2 mạch thành 3 mạch cáp 3xACKP240 + 3xCEV38 + 1xAC120 thành 3xACKP240 + (3xACKP240 + 3xCEV38 + 1xAC120 hiện hữu)	km	1,1

Stt	Hạng Mục	Đơn vị	Khối lượng
5	Cải tạo ĐDTT 3P 1 mạch thành 2 mạch cáp 3xACXH240 + 1xAC120 thành 3xACXH240 + (3xACXH240 + 1xAC120 hiện hữu)	km	0,18
6	Nâng cấp ĐDTT 1P thành 3P cáp 2xAC50mm2 thành 4xAC50	km	0,064
7	Điều chỉnh khoảng trụ trung thế nhánh Hòn Heo, tuyến 474KL2.	vị trí	24
8	Thay trụ trung thế nâng cao dây dẫn nhánh Hòn Heo, tuyến 474KL2	vị trí	86
9	Thu hồi trụ hạ thế	vị trí	205
B	Đường dây hạ thế		
1	Cải tạo đường dây hạ thế độc lập 1P lên 3P từ cáp 2xAV50+1xAC50 thành cáp ABC 4x70	km	1,158
2	Cải tạo đường dây hạ thế độc lập 1P lên 3P từ cáp ABC 3x70 thành cáp (ABC 3x70 hiện hữu) + 1xAC50	km	0,778
3	Cải tạo đường dây hạ thế độc lập cáp ABC 4x50 thành cáp ABC 4x95	km	0,491
4	Cải tạo đường dây hạ thế độc lập 1P lên 3P từ cáp ABC 3x35 thành cáp ABC 4x70	km	1,29
5	Cải tạo đường dây hạ thế độc lập cáp ABC 3x35 thành cáp ABC 3x70	km	0,432
6	Cải tạo đường dây hạ thế hỗn hợp 1P lên 3P từ cáp 2xAV50 thành cáp ABC 4x70	km	2,685
7	Cải tạo đường dây hạ thế hỗn hợp 1P lên 3P từ cáp 1xAV70 thành cáp ABC 4x95	km	0,643
8	Cải tạo đường dây hạ thế hỗn hợp 1P lên 3P từ cáp 2xAV50 thành cáp ABC 4x95	km	0,636

Stt	Hạng Mục	Đơn vị	Khối lượng
9	Cải tạo đường dây hạ thế hỗn hợp 1P lên 3P từ cáp ABC 2x70 thành ABC 4x70	km	0,355
10	Di dời đường dây hạ thế cáp ABC 4x95	km	0,32
C	<i>Trạm biến áp</i>		
1	TCS 1x25kVA thành 2x25kVA : 02 trạm	kVA	50
2	TCS 1x25kVA thành 100kVA : 03 trạm	kVA	225
3	TCS 1x25kVA thành 50kVA : 01 trạm	kVA	25
4	TCS 1x37,5kVA thành 100kVA : 03 trạm	kVA	187,5
5	TCS 1x50kVA thành 100kVA : 01 trạm	kVA	50
6	TCS 3x37,5kVA thành 250kVA : 02 trạm	kVA	275
7	TCS 100kVA thành 250kVA : 01 trạm	kVA	150
8	Di dời trạm 3x37,5kVA: 01 trạm	trạm	1
9	Di dời trạm 1x25kVA: 05 trạm	trạm	5
10	Thu hồi trạm 1x37,5kVA: 01 trạm	trạm	1
D	<i>Máy biến áp thu hồi</i>		
1	MBA 25kVA	máy	2
2	MBA 37,5kVA	máy	3

5. Nâng cấp lưới điện trung hạ thế và TBA từ 1 pha lên 3 pha huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang năm 2026

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
I	PHẦN XÂY DỰNG MỚI		

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
A	Đường dây trung thế		
1	XDM ĐDTT 3P 3xACXH95+AC50 (Kết nối mạch vòng nhánh Đồng Tranh - Cái Nứa và kéo dây chống sét)	Km	1,998
2	XDM ĐDTT 3P 3xACXH50+AC50 (Di dời, cân đối bán kính TBA 3P và kéo dây chống sét)	Km	0,282
B	Đường dây hạ thế		
1	XDM ĐDHT ĐL 3 pha cáp ABC 4x70	Km	0,120
II	PHẦN CẢI TẠO		
A	Đường dây trung thế		
1	CT ĐDTT từ 1P lên 3P (từ cáp 1xACXH50+AC50 thành 3xACXH50+AC50 (SDL 1xACXH50+AC50) và kéo dây chống sét)	Km	p 3,796
2	CT ĐDTT từ 1P lên 3P (từ cáp 2xAC50 thành 3xACXH95+AC50 (SDL dây trung hòa AC50) và kéo dây chống sét)	Km	5,502
3	CT ĐDTT từ 1P lên 3P (từ cáp 2xAC35 thành 3xACXH50+AC50 và kéo dây chống sét)	Km	8,661
4	CT ĐDTT từ 1P lên 3P (từ cáp 2xAC50 thành 3xACXH50+AC50 (SDL dây trung hòa AC50) và kéo dây chống sét)	Km	2,848
5	Thay Trụ trung thế (trục chính 472VT)	Trụ	115
6	Thay trụ nâng cao dây dẫn và kéo dây chống sét cáp AC50 (nhánh Kinh 3 từ trụ 478VT/147/02 đến trụ 478VT/147/56)	Km	4,218
B	Đường dây hạ thế		
1	Cải tạo ĐDHT từ 1p thành 3p		
1.1	Cải tạo ĐDHTHH từ cáp ABC2x70+AV50 thành 2xABC 2x70 (SDL lại dây ABC 2x70)	Km	1,719
1.2	Cải tạo ĐDHTĐL từ cáp ABC 2x70+AC50 thành 2xABC 2x70 (SDL dây ABC 2x70)	Km	1,299
1.3	Cải tạo ĐDHTĐL từ cáp ABC 3x70 thành ABC 3x70+AC50 (SDL dây ABC 3x70)	Km	0,812
1.4	Cải tạo ĐDHTHH từ cáp ABC 2x70 thành 2xABC 2x70 (SDL dây ABC 2x70)	Km	1,001
1.5	Cải tạo ĐDHTHH từ cáp ABC 2x70 + M35 thành 2xABC 2x70 (SDL dây ABC 2x70)	Km	0,910
1.6	Cải tạo ĐDHTHH từ cáp ABC 2x50 thành ABC 4x95	Km	3,237
1.7	Cải tạo ĐDHTHH từ cáp ABC 3x50 thành ABC 4x95	Km	1,596

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1.8	Cải tạo ĐDHTĐL từ cáp 2xAV50+AC50 thành ABC 4x70	Km	0,806
C	Trạm biến áp		
1	Di dời và tăng CS trạm 2x37,5kVA thành 1x160kVA: 01 trạm	kVA	160
2	Tăng CS trạm 1x37,5kVA thành 1x100kVA: 05 trạm	kVA	500
3	Tăng CS trạm 2x15kVA thành 1x100kVA: 01 trạm	kVA	100
4	Tăng CS trạm 1x25kVA thành 1x100kVA: 03 trạm	kVA	300
5	Tăng CS trạm 2x25kVA thành 1x100kVA: 01 trạm	kVA	100
D	Máy biến áp thu hồi		
1	Máy 15kVA	Máy	2
2	Máy 25kVA	Máy	5
3	Máy 37,5kVA	Máy	7

6. Cải tạo đường dây đầu nối các lộ ra khai thác tải trạm 110kV U Minh Thượng

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
A	PHẦN XÂY DỰNG MỚI		
1	XDM ĐDTT nối nhánh Vượt Nam Kỳ 10 với nhánh CC Rừng U Minh 1 khai thác tải tuyến 475UMT; XDM ĐDTT khai thác tải tuyến 473UMT		
	XDM TT3P cáp 3xACXH240+AC120 và kéo dây chống sét (1xAC50)	Km	1,0381
2	XDM đường dây trung thế 3 pha nối nhánh Kênh 1 Cống Tàu Lũy nối dài với nhánh Tàu Lũy.		
	XDM TT3P cáp 3xAC120+AC70	Km	1,2482
B	PHẦN CẢI TẠO		
1	Nâng cấp tuyến 475UMT, nhánh Lô 2, nhánh Vượt Nam Kỳ 10, nhánh CC Rừng U Minh 1 khai thác tải tuyến 475UMT		
	TT 1P từ 2xAC50 (hoặc 2xAC35) thành TT 3P cáp 3xACXH240 + 1xAC120 và kéo dây chống sét (1xAC50)	Km	0,1748
	TT cáp 3xAX50+1xAC50 thành TT cáp 3xACXH240 + 1xAC120	Km	0,5006

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
	TT cáp 3xAC95 thành cáp 3xACXH240 + 1xAC120 và kéo dây chống sét (1xAC50)	Km	0,9915
2	Nâng cấp đường dây trung thế 1 pha lên 3 pha nhánh U Minh, nhánh Kênh 1 Cổng Tàu Lũy, nhánh Kênh 1 Cổng Tàu Lũy nối dài.		
	TT 1P từ 2xAC50, 2xAC35, 1xACXH50 + 1xAC50 thành TT 3P cáp 3xAC120 + 1xAC70	Km	5,8297
3	Nâng cấp nhánh Tàu Lũy (mạch vòng nối UMT-AM)		
	TT cáp 3xACX50 (3xACX70) + 1xAC50 thành cáp 3xAC120 + 1xAC70	Km	2,2439
4	Nâng cấp nhánh Bờ Bao Trái (mạch vòng nối UMT-AM)		
	TT cáp 3xACX50 (3xACX70) + 1xAC50 thành cáp 3xAC120 + 1xAC70	Km	8,9055

7. Nâng cấp đường dây trung hạ thế và trạm biến áp các khu vực huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang năm 2026

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
A	Phần Xây dựng Mới		
1	Đường dây trung thế		
1.1	Phát triển lưới điện		
1.1.1	3 pha 4 dây: 3xACKP185+ACKP120		
	Nhánh Chống Mỹ Tây Yên nối dài	km	1,05
1.1.2	3 pha 4 dây: 3xACKP70+AC50		
	Nhánh Dọc Sông Cái Lớn nối dài	km	0,67
1.1.3	3 pha 4 dây: 4xACKP50		
	Nhánh Chống Mỹ B2	km	0,075
	Nhánh Chống Mỹ B1	km	0,09
	Nhánh Chống Mỹ A2	km	0,105
	Kênh Xẻo Xu	km	0,26
2	Đường dây hạ thế		
2.1	Xây dựng mới đường dây hạ thế hỗn hợp		
2.1.1	3 pha 4 dây: ABC4x95		
	Trạm Tuyến tránh Xuyên Á	km	0,204

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
	Trạm Tuyến tránh Xuyên Á 2	km	0,756
	Trạm Chống Mỹ A	km	0,09
2.1.2	3 pha 4 dây: ABC4x70		
	Trạm Chống Mỹ 1	km	0,05
	Trạm Chống Mỹ B	km	0,085
2.2	Xây dựng mới đường dây hạ thế độc lập		
	3 pha 4 dây: ABC4x95		
	Trạm Kênh Xẻo Xu	km	0,06
	Trạm Xẻo Xu 1A	km	0,06
	Rọc lá 1	km	0,05
	Rọc Lá 1A	km	0,05
	Rọc Lá 2	km	0,05
	Rọc Lá 3	km	0,05
	Rọc Lá 4A	km	0,05
	Rọc Lá 5	km	0,05
	Rọc Lá 5A	km	0,05
	Rọc Lá 7	km	0,05
	Rọc Lá 11	km	0,05
	Rọc Lá 11A	km	0,05
	Rọc Lá 12	km	0,05
	Nam Chùa 1	km	0,05
	Năm Chùa 1A	km	0,05
3	Trạm Biến Áp		
3.1	1x250kVA		
	Tuyến Tránh Xuyên Á Thứ 7-2	tram	1
3.2	1x100kVA		
	Chống Mỹ B1	Trạm	1
	Chống Mỹ B2	Trạm	1
4	Thiết bị đóng cắt		
4,1	LBS bao gồm TU và phụ kiện	bộ	2
B	Phần Cải tạo		
1	Đường dây trung thế		
1.1	Cải tạo lưới điện trung thế		
	2xAC50 → 3xACKP70+AC50 (AC50 SDL)		
1.1.1	Nhánh DSCL	km	3,223
	Nhánh Cái Nước	km	5,838
	2xAC50 → 3xACKP185+ACKP120		
1.1.2	Nhánh Chống Mỹ Tây Yên	km	1,47
	Nhánh Chống Mỹ Phải	km	2,751
	2xAC50 → 2xACKP50+AC50+AC50 (2xAC50 SDL)		
1.1.3	Nhánh 6 Đình 3B	km	0,09
	Nhánh Xẻo Xu	km	0,734

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
	Hai Biển 1B	km	0,1
	Nhánh Chống Mỹ Phải	km	0,07
1.1.4	ACX50xAC50 → 2xACKP50+ACX50+AC50 (ACX50+AC50 SDL)		
	Nhánh 6 Đinh 3B	km	0,09
	Nhánh Xẻo Xu	km	0,08
2	Đường dây hạ thế		
2.1	Nâng cấp đường dây hạ thế 1 pha lên 3 pha hỗn hợp		
2.1.1	2xAV50+AC50→ 2ABC4x95 (thu hồi dây AC50)		
	Trạm Hai Biển 1	km	1,118
	Trạm Chống Mỹ A	km	0,732
2.1.2	2xAV50 + AC50→ ABC4x70 (thu hồi dây AC50)		
	Trạm Chống Mỹ A1	km	0,567
	Trạm Chống Mỹ B	km	0,398
	Trạm Hai Biển 1A	km	0,819
2.1.3	2xAV50 + AC50(M38)→ ABC4x70 (giữ nguyên dây AC50(M38))		
	Thứ 2-9	km	0,738
	Thứ 2-9B	km	0,765
	Kênh Xẻo Xu	km	0,342
	Kênh Xẻo Xu 1A	km	0,583
	Rọc lá 1	km	0,696
	Rọc Lá 1A	km	0,602
	Rọc Lá 2	km	1,022
	Rọc Lá 3	km	0,697
	Rọc Lá 5	km	0,389
	Rọc Lá 5A	km	0,816
	Rọc Lá 7	km	0,645
	Rọc Lá 11	km	0,441
	Rọc Lá 11A	km	0,557
	Rọc Lá 12	km	0,279
	Nam Chùa 1	km	0,521
	Năm Chùa 1A	km	0,507
	Sáu Đinh 3B	km	0,561
2.1.4	ABC2x70 + AC50→ 2xABC2x70 (ABC2x70 SDL, thu hồi dây AC50)		
	Chống Mỹ	km	0,728
	Chống Mỹ 1	km	0,574
2.2	Nâng cấp đường dây hạ thế 1 pha lên 3 pha độc lập		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
2.2.1	ABC2x70+AC50→2xABC2x70 (ABC2x70 SDL, thu hồi dây AC50 (AV50))		
	Rọc lá 1	km	0,748
	Rọc Lá 1A	km	0,397
	Rọc Lá 2	km	1,258
	Rọc Lá 3	km	1,076
	Rọc Lá 4A	km	0,884
	Rọc Lá 5	km	0,57
	Rọc Lá 5A	km	0,657
	Rọc Lá 7	km	0,913
	Rọc Lá 11	km	0,358
	Rọc Lá 11A	km	0,605
	Rọc Lá 12	km	1,102
	Nam Chùa 1	km	0,605
	Năm Chùa 1A	km	0,598
	Sáu Đình 3B	km	0,558
2.2.2	2xAV50+AC50→ ABC4x70 (thu hồi dây AC50)		
	Kênh Xẻo Xu	km	1,308
	Kênh Xẻo Xu 1A	km	0,555
	Thứ 2-9	km	0,707
	Thứ 2-9B	km	0,833
	Chống Mỹ B2	km	0,142
	Hai Biển 1B	km	1,201
	Chống Mỹ A2	km	0,429
	Chống Mỹ B	km	0,846
2.2.3	ABC3x70, ABC3x50→ ABC3x70+AC50, ABC3x50+AC50 (SDL AC50 hạng mục 2.2.2)		
	Chống Mỹ A 1	km	0,553
	Hạ Biển 1A	km	0,756
	Hai Biển 1	km	0,396
	Rọc Lá 12	km	0,6
	Tuyến tránh Thứ 7	km	0,45
	Trạm Cái Lớn 1	km	0,995
3	Trạm biến áp		
3.1	Trạm biến áp tăng công suất		
3.1.1	1x25 → 1x100kVA		
	Trạm Chống Mỹ A1	Trạm	1
3.1.2	2x25 → 1x100kVA		
	Trạm Chống Mỹ 1	Trạm	1
	Trạm Rọc Lá 1	Trạm	1
3.1.3	1x50 → 1x100kVA		
	Trạm Chống Mỹ A2	Trạm	1
3.1.4	1x37,5 → 1x100kVA		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
	Trạm Rọc Lá 4A	Trạm	1
3.1.5	2x37,5 → 1x160kVA		
	Trạm Rọc Lá 12	Trạm	1
	Trạm Rọc Lá 5	Trạm	1
	Trạm Rọc Lá 3	Trạm	1
	Trạm Rọc Lá 2	Trạm	1
	Trạm Chống Mỹ B	Trạm	1
3.1.6	1x50 → 1x160kVA		
	Kênh Xẻo Xu 1A	Trạm	1
	Năm Chùa 1A	Trạm	1
	Năm Chùa 1	Trạm	1
	Thứ 2-9	Trạm	1
	Thứ 2-9B	Trạm	1
	Tuyến tránh Thứ 7	Trạm	1
	Rọc Lá 11	Trạm	1
	Rọc Lá 11A	Trạm	1
	Rọc Lá 5A	Trạm	1
	Rọc Lá 1A	Trạm	1
	Hạ Biể ² n 1A	Trạm	1
	Hạ Biể ² n 1B	Trạm	1
	Trạm Cái Lớn 1	Trạm	1
	Sáu Đ ² ình 3B	Trạm	1
3.1.7	2x50→ 1x160kVA		
	Kênh Xẻo Xu	Trạm	1
	Rọc Lá 7	Trạm	1
	Trạm Chống Mỹ Tây Yên	Trạm	1
3.1.8	1x50 → 1x250kVA:		
	Chống Mỹ A	Trạm	1
3.1.9	2x37,5 → 1x250kVA:		
	Trạm Hai Biể ² n 1	Trạm	1
3.4	MBA thu hồi		
3.4.1	1x25kVA		
	Chống Mỹ A1	Trạm	1
3.4.2	2x25kVA		
	Chống Mỹ 1	Trạm	1
	Rọc lá 1A	Trạm	1
3.4.3	1x37,5kVA		
	Rọc Lá 4A	Trạm	1
3.4.4	2x37,5kVA		
	Chống Mỹ B	Trạm	1
	Hai Biể ² n 1	Trạm	1
	Rọc Lá 2	Trạm	1
	Rọc Lá 3	Trạm	1

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
	Rọc Lá 5	Trạm	1
	Rọc Lá 12	Trạm	1
3.4.5	1x50kVA		
	Năm Chùa 1	Trạm	1
	Năm Chùa 1A	Trạm	1
	Xẻo Xu 1A	Trạm	1
	Cái Lớn 1	Trạm	1
	Thứ 2-9	Trạm	1
	Thứ 2-9B	Trạm	1
	Chống Mỹ A	Trạm	1
	Chống Mỹ A2	Trạm	1
	Hai Biển 1A	Trạm	1
	Hai Biển 1B	Trạm	1
	Sáu Đình 3B	Trạm	1
	Tuyến tránh Thứ 7	Trạm	1
	Rọc Lá 1	Trạm	1
	Rọc Lá 5A	Trạm	1
	Rọc Lá 11	Trạm	1
	Rọc Lá 11A	Trạm	1
3.4.6	2x50kVA		
	Kênh Xẻo Xu	Trạm	1
	Rọc lá 7	Trạm	1
	Chống Mỹ	Trạm	1

8. Cải tạo và phát triển lưới điện huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang năm 2026

Stt	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
	Tổng cộng		
A	HẠNG MỤC XÂY DỰNG MỚI		
I	Đường dây trung thế		
1	Xây dựng mới đường dây trung thế 1 pha 2xAC50	Km	6,577
II	Đường dây hạ thế		
1	Xây dựng mới đường dây hạ thế hỗn hợp 1 pha ABC 3x70	Km	5,282
2	Xây dựng mới đường dây hạ thế độc lập 1 pha ABC 3x70	Km	8,792
3	Xây dựng mới đường dây hạ thế độc lập 3 pha ABC 4x70	Km	10,77
4	Xây dựng mới đường dây hạ thế độc lập 3 pha ABC 4x95	Km	0,442
B	HẠNG MỤC NÂNG CẤP, CẢI TẠO		
I	PHẦN ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ		
1	Nâng cấp đường dây trung thế 1 pha thành 3 pha từ 2xAC50 thành 4xAC50	Km	36,376
2	Nâng cấp đường dây trung thế 1 pha thành 3 pha từ 1ACX50+AC50 thành 1ACX50+AC50+2AC50	Km	3,940

Stt	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
3	Nâng cấp đường dây trung thế 1 pha thành 3 pha từ 2xAC35 thành 3xAC50+2AC35	Km	7,021
4	Nâng cấp đường dây trung thế 1 pha thành 3 pha từ 1ACX50+AC50 thành 3ACX50+AC50	Km	0,27
5	Nâng cấp đường dây trung thế 1 pha thành 3 pha từ 2xAC35 thành 3xAC120+1xAC95	Km	1,043
6	Cải tạo đường dây trung thế từ 3xAC70+1xAC50 thành 3xAC120+1xAC95	Km	6,075
7	Cải tạo đường dây trung thế từ 2ACX50+2AC50 thành 4AC50	Km	0,11
II	PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ THẾ		
1	Nâng cấp đường dây hạ thế hỗn hợp 1P thành 3P (từ ABC3x50 > ABC4x120)	Km	3,061
2	Nâng cấp đường dây hạ thế hỗn hợp 1P thành 3P (từ 2xAV50 thành ABC 4x95)	Km	20,603
3	Nâng cấp hạ thế hỗn hợp 1P thành 3P (từ ABC 2x50 thành ABC 4x95)	Km	4,471
4	Nâng cấp đường dây hạ thế hỗn hợp 1P thành 3P (từ ABC 2x70 thành ABC 4x95)	Km	3,009
5	Nâng cấp đường dây hạ thế độc lập 1P thành 3P (từ ABC 2x50+1xAV50 thành ABC 4x70)	Km	2,421
6	Nâng cấp đường dây hạ thế độc lập 1P thành 3P (từ ABC 2x50+1xAC50 thành ABC 4x95)	Km	3,542
7	Nâng cấp đường dây hạ thế độc lập 1P thành 3P (từ 2xAV50+1xAC50 thành ABC 4x70)	Km	10,078
V	Phần trạm biến áp		
1	Xây dựng mới trạm Biến áp 1x37.5kVA (10 trạm)	kVA	375
2	Xây dựng mới trạm biến áp 3 pha 100kVA (05 trạm)	kVA	500
3	TCS 01 pha từ 2x15kVA thành 3 pha 100kVA (01 trạm)	kVA	100
4	TCS 01 pha từ pha 2x25kVA thành 3 pha 100kVA (02 trạm)	kVA	200
5	TCS 01 pha từ 1x37.5kVA thành 3 pha 100kVA (06 Trạm)	kVA	600
6	TCS 01 pha từ 1x37.5kVA thành 3 pha 160kVA (01 Trạm)	kVA	160
7	TCS 01 pha từ 1x37.5kVA thành 3 pha 3x37.5kVA (01 Trạm)	kVA	112.5
8	TCS 01 pha từ 1x50kVA thành 3 pha 100kVA (01 Trạm)	kVA	100
9	TCS 01 pha từ 2x25kVA thành 3 pha 160kVA (01 trạm)	kVA	160
10	TCS 01 pha từ 1x50kVA thành 3 pha 160kVA (05 trạm)	kVA	800
11	TCS 01 pha từ 2x37.5kVA thành 160kVA (06 trạm)	kVA	960
12	TCS từ 2x50kVA thành 3 pha 250kVA (01 trạm)	kVA	250
13	TCS 01 pha từ 1x37.5kVA thành 3 pha 2x37.5kVA (01 Trạm)	kVA	75

9. Cải tạo và phát triển lưới điện tuyến 474,476 An Biên khai thác tải trạm biến áp 110kV An Minh, tỉnh Kiên Giang

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
	Tổng cộng		
I	XDM Đường dây trung thế 3 pha		
1	XDM trung thế 3 pha 2 mạch 2x3xAC240+1xAC120 vượt sông Xáng Xẻo Rô dài 100m	Km	0,1
2	XDM trung thế 3 pha 3xAC240+1xAC120 - XDM trung thế 3 pha Bờ tây Sông Xáng Xẻo rô hướng về Chín Rười dài 7178m	Km	7,178
3	XDM trung thế 3 pha 3xAC150+1xAC95 phía Bờ tây Sông Xáng Xẻo Rô hướng về Vân Khánh dài 1300m	Km	1,3
II	Cải tạo trung thế 1 pha thành 3 pha		
1	Cải tạo trung thế 1 pha thành 3 pha từ 2xAC50 thành 3xAC240+1xAC120 nhánh Thị Trấn 7 từ trụ 476AB/321/4 đến trụ 476AB/321/4/7 dài 372m	Km	0,37
III	Nâng cấp dây trung thế 3 pha		
1	Nâng cấp đường dây trung thế 3 pha nhánh Chín Rười từ trụ 474- 476AB/223A đến trụ 476AB/223A/1 (nâng cấp từ 3xAC70+1xAC50 thành 3xAC240+1xAC120) dài 100m	Km	0,1
2	Nâng cấp đường dây trung thế 3 pha nhánh Vân Khánh từ trụ 474- 476AB/381 đến trụ 476AB/381/1A (nâng cấp từ 3xAC95+1xAC70 thành 3xAC150+1xAC95 dài 100m)	Km	0,1
IV	Di dời và lắp mới các thiết bị đóng cắt để bảo vệ các nhánh đường dây trung thế:		
1	Di dời LBS 3 pha và Recloser 3 pha	Bộ	4
	- Di dời LBS 3 pha từ PD Chín Rười trụ 475-477AM/223A đến PD Chín Rười 2 trụ 477AM/223A/1: 01 Bộ	Bộ	1
	- Di dời Reclose 3 pha từ PD Vân Khánh trụ 475AM/381/1 đến PD Vân Khánh 2 trụ 475AM/381/60: 01 Bộ	Bộ	1
	- Di dời Recloser 3 pha từ PD Thứ 11 trụ 475-477/355 đến PD Thạnh An 5 trụ 475-477/258: 01 bộ	Bộ	1
	- Di dời Recloser 3 pha từ PD Trực Ban trụ 475-477/356 đến PD Thạnh An 7 trụ 475- 477AM/259: 01 Bộ	Bộ	1
2	Lắp mới Recloser 3 pha có kết nối Scada	Bộ	2
	- Lắp mới Recloser 3 pha PD Chín Rười 2 trụ 471AM/111: 01 Bộ	Bộ	1
	- Lắp mới Recloser 3 pha PD Vàm Xáng 1 trụ 475AM/435: 01 Bộ	Bộ	1
3	Lắp mới LBS 3 pha có kết nối Scada	Bộ	4
	- Lắp mới LBS 3 pha tại PD Chín Rười trụ 475-477AM/223A: 01 Bộ	Bộ	1

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
	- Lắp mới LBS 3 pha PĐ Vân Khánh trụ 475/381/1: 01 Bộ	Bộ	1
	- Lắp mới LBS 3 pha PĐ Thứ 9- 5 trụ 475-477/182: 01 Bộ	Bộ	1
	- Lắp mới LBS 3 pha PĐ Thứ 9- 7 trụ 475-477/181: 01 Bộ	Bộ	1
4	Lắp mới DS 3 pha	Bộ	2
	- Lắp mới DS 3p PĐ Kinh Hằng trụ 475-477AM/382	Bộ	1
	- Lắp mới DS 3p PĐ Vân Khánh 1 trụ 475AM/381/1A	Bộ	1

10. Cải tạo đường dây trung thế cấp điện cho TTHC huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang năm 2026

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Cải tạo móng MCVB T22 32x32A (tăng cường lớp bê tông cốt thép ốp cổ móng hiện hữu và đổ bê tông phủ lên trên bản đế ốp thanh thép thân trụ từ mặt cổ móng trụ hiện hữu lên cao thêm 2800mm): - 478HĐ/212/2/25A/6/2, - 478HĐ/212/2/25A/6/3 - 478HĐ/212/2/25A/6/4 - 478HĐ/212/2/25A/6/5 - 478HĐ/212/2/25A/6/6 - 478HĐ/212/2/25A/6/7 - 478HĐ/212/2/25A/6/8 - 478HĐ/212/2/25A/6/11 - 478HĐ/212/2/25A/6/12 - 478HĐ/212/2/25A/6/13 - 478HĐ/212/2/25A/6/16 - 478HĐ/212/2/25A/6/19 - 478HĐ/212/2/25A/6/20	Trụ	13

2	Cải tạo móng MCVB T22 32x32B (tăng cường lớp bê tông cốt thép ốp cổ móng hiện hữu và đổ bê tông phủ lên trên bản đế ốp thanh thép thân trụ từ mặt cổ móng trụ hiện hữu lên cao thêm 2800mm): - 478HĐ/212/2/25A/6/10 - 478HĐ/212/2/25A/6/15 - 478HĐ/212/2/25A/6/18 - 478HĐ/212/2/25A/6/21 - 478HĐ/212/2/25A/6/22 - 478HĐ/212/2/25A/6/23	Trụ	06
3	Cải tạo móng MCVB T22 38x32B (tăng cường lớp bê tông cốt thép ốp cổ móng hiện hữu và đổ bê tông phủ lên trên bản đế ốp thanh thép thân trụ từ mặt cổ móng trụ hiện hữu lên cao thêm 2800mm):	Trụ	02

11. Cải tạo và phát triển lưới điện các phường An Bình, An Hòa, Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá và xã Lại Sơn huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang năm 2026

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
I	Đường dây trung thế		
1	XDM ĐDTT 3xACXH50 + AC50: - Trạm Sư Thiện Ân dài 0,165km - Trạm Thủ Khoa Nghĩa 1 dài 0,118km. - Trạm Phan Thị Ràng 1A dài 0,055km. - Trạm TĐC Lê Hồng Phong 4 dài 0,206km - Trạm Xuyên Đảo dài 989.9km	km	990,44
2	Lắp đặt tủ RMU cho các trạm Phú Cường 1 đến Phú Cường 8:	Bộ	8

3	Lắp bộ chỉ báo sự cố cho các tủ RMU: - RMU Nguyễn Thị Minh Khai - Trạm Phú Cường 1	Bộ	21
5	Nâng cấp hạ thế 1 mạch thành 2 mạch (từ 1 dây ABC 4x95 thành 2 dây ABC 4x95) - Trạm Thôn Dôn 3 dài 0,074km. - Trạm Trịnh Hưng dài 0,224km. - Trạm CX Ngô Quyền dài 0,065km. - Trạm Ngô Quyền 1A dài 0,067km. - Trạm AS Nhà Văn Hóa dài 0,249km. - Trạm Lâm Quang Ky 1 dài 0,379km. - Trạm Rạch Sỏi 7 dài 0,246km. - Trạm Rạch Sỏi 7A dài 0,169km. - Trạm Ngô Văn Sở dài 0,152km.	km	1,625
6	Cải tạo đường dây hạ thế (2AV50) thành ABC4x95: - Nhánh 3 trạm Rạch Sỏi 7 dài 0,095km - Nhánh 4 trạm Rạch Sỏi 7 dài 0,03km	km	0,125
7	Cải tạo đường dây hạ thế (3AV50 + AC50) thành ABC4x95: - Nhánh 3 trạm Hẻm 863 dài 0,287km - Nhánh 6 trạm Hẻm 863 dài 0,415km	km	0,702
8	Cải tạo đường dây hạ thế (3AV70+M25) thành ABC4x95: - Nhánh 8 trạm CX Ngô Quyền dài 0,110km	km	0,110
10	Cải tạo đường dây hạ thế (3AV70+2M25) thành ABC4x95: - Nhánh 9 trạm Tam Bảo dài 0,178km - Nhánh 2 trạm Chi Lăng 1 dài 0,050km - Nhánh 7 trạm Chi Lăng 1 dài 0,114km	km	0,342
11	Cải tạo đường dây hạ thế ABC2x50 thành ABC4x95: - Nhánh 1 trạm AS Đông Lạnh Khóm dài 0,075km - Nhánh 6 trạm AS Đông Lạnh Khóm dài 0,085km	km	0,16
12	Cải tạo đường dây hạ thế (3AV95+M25) thành ABC4x95: - Nhánh 7 trạm Ngô Quyền 1 dài 0,066km.	km	0,066
13	Cải tạo đường dây hạ thế (4AV70) thành ABC4x95: - Nhánh 8#1 trạm Ngô Quyền 1 dài 0,030km.	km	0,030
14	Cải tạo đường dây hạ thế (1CV38, 1M25+AC70) thành ABC4x95: - Nhánh 8 trạm Ngô Quyền 1 dài 0,126km.	km	0,126

15	Cải tạo đường dây hạ thế (3AV95+M38) thành ABC4x95: - Nhánh 1 trạm Trần Quốc Tuấn dài 0,120km.	km	0,120
17	Cải tạo đường dây hạ thế (3AV95+2M22) thành ABC4x95: - Nhánh 1 trạm Nam Phương dài 0,312km. - Nhánh 2 trạm Nam Phương dài 0,381km.	km	0,693
18	Cải tạo đường dây hạ thế (3AV70+M38) thành ABC4x95: - Nhánh 1 trạm Ngô Văn Sở dài 0,300km. - Nhánh 2 trạm Ngô Văn Sở dài 0,145km. - Nhánh 3 trạm Ngô Văn Sở 1 dài 0,097km. - Nhánh 5 trạm Ngô Văn Sở 1 dài 0,236km.	km	0,778
19	Cải tạo đường dây hạ thế (3AV70+M38) thành ABC4x95: - Nhánh 1,3 trạm Lê Thị Hồng Gấm dài 0,238km. - Nhánh 7 trạm Lê Thị Hồng Gấm dài 0,085km	km	0,323
20	Cải tạo đường dây hạ thế (M22+M22) thành ABC4x95 - Nhánh 13 trạm Tôn Thọ Tường 1 dài 0,054km.	km	0,054
21	Cải tạo đường dây hạ thế (2 Duplex 2x10) thành ABC4x70: - Nhánh 8 trạm Võ Tánh dài 0,037km - Nhánh 9 trạm Võ Tánh dài 0,023km	km	0,060
22	Cải tạo đường dây hạ thế (CV22 + CV22) thành ABC4x70 - Nhánh 2 trạm Trần Quốc Tuấn dài 0,280km	km	0,280
23	Cải tạo đường dây hạ thế (AV50 + M25) thành ABC4x70 - Nhánh 4 trạm Trần Quốc Tuấn dài 0,065km	km	0,065
24	Cải tạo đường dây hạ thế (3AV70) thành ABC4x70 - Nhánh 7 Trần Quốc Tuấn dài 0,073km.	km	0,073
25	Cải tạo đường dây hạ thế (2AV50 + AC50) thành ABC4x70 - Nhánh 11 trạm Lê Thị Hồng Gấm dài 0,065km.	km	0,065
26	Cải tạo đường dây hạ thế (3AV70 + AC50) thành ABC4x95: - Trục chính trạm Hẻm 863 dài 0,331km.	km	0,331

2	Di dời đường dây hạ thế và thay trụ hạ thế nhánh 1, 3 trạm Ngô Thời Nhiệm: - Nhánh 1 trạm Ngô Thời Nhiệm từ NTN/1-1 đến NTN/1-5 dài 0,187km - Nhánh 3 trạm Ngô Thời Nhiệm từ NTN/1-4 đến NTN/3-3 dài 0,108km.	km	0,295
	Thay trụ hạ thế trạm Ngô Thời Nhiệm số lượng 6 trụ.	Trụ	6

III	Trạm biến áp		
A	Tăng công suất trạm 3 pha		
1	Trạm 2x50kVA thành 3x50kVA: 1 trạm - Trạm Bãi Bằng.	kVA	50
2	Trạm 3x50kVA thành 250kVA: 1 trạm - Trạm Rạch Sỏi 8	kVA	100
3	Trạm 3x50kVA thành 400kVA: 1 trạm - Trạm KDC Ngô Văn Sở.	kVA	250
4	Trạm 3x75kVA thành 320kVA: 1 trạm - Lâm Quang Ky 1	kVA	95
5	Trạm 160kVA thành 320kVA: 2 trạm - Trạm AS Nhà Văn Hóa. - Trạm Rạch Sỏi 7A.	kVA	320
6	Trạm 250kVA thành 400kVA: 2 trạm - Trạm Chi Lăng 2A. - Trạm Rạch Sỏi 7.	kVA	300
B	- Xây dựng mới trạm biến áp		
1	Trạm 160kVA: 1 trạm - Trạm Xuyên Đảo	kVA	160
2	Trạm 250kVA: 11 trạm - Trạm CX Ngô Quyền 1 - Trạm Thủ Khoa Nghĩa 1 - Trạm KDC Rạch Sỏi A - Trạm Trần Chánh Chiếu. - Trạm Sư Thiện Chiếu. - Trạm Sư Thiện Ân. - Trạm Phan Thị Ràng 1A - Trạm Phan Thị Ràng A - Trạm TĐC Lê Hồng Phong 4. - Trạm Ngô Quyền 1A	kVA	2.750
3	Trạm 3x50kVA: 1 trạm - Trạm Bãi Giếng 1A	kVA	150
4	Trạm 3x75kVA: 1 trạm - Trạm Bãi Thiên Tuế 1.	kVA	225

12. Cải tạo và phát triển lưới điện bờ bắc kênh Rạch Giá Hà Tiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang năm 2026

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
A.	PHẦN XÂY DỰNG MỚI			
1.	Đường dây trung thế			
1.1	Cáp ngầm trung thế 3 pha cáp Cu/XLPE/PVC-24kV 3x240mm² + 1xAXV 150mm² (dây trung hòa)	Km	0,19	
	Tuyến 476HĐ	Km	0,19	
1.2	Đường dây trung thế 3 pha cáp 3xAC 240 + 1xAC 150mm²	Km	31,04	
	Tuyến 476HĐ	Km	8,04	
	Tuyến 480HĐ	Km	23,0	
1.3	Đường dây trung thế 3 pha cáp 3xAC 150 + 1xAC 95mm²	Km	1,57	
	Nhánh Đê Quốc Phòng tuyến 478HĐ	Km	1,57	
2.	Lắp mới tụ bù trung thế 3x100kVar loại ứng động			
	Lắp mới 01 bộ tụ bù trung thế 3x100kVar loại ứng động tại trụ 476HĐ/4/154 Tuyến 476HĐ			
	Lắp mới 02 bộ tụ bù trung thế 3x100kVar loại ứng động Tuyến 480HĐ: + Vị trí 1: Tại trụ 480HĐ/4/190 tuyến 480HĐ + Vị trí 2: Tại trụ 480HĐ/4/420 tuyến 480HĐ			
3.	Lắp mới thiết bị đóng cắt (REC, LBS, DS)			
	Lắp mới 01 Recloser tại trụ 474HĐ/193A/67A/204 Phân đoạn 1 nhánh Đê Quốc Phòng (giáp nhánh Nguyễn Thới Bình)			
	Lắp mới 01 LBS tại trụ 474HĐ/193A/67A/8 Phân đoạn 2 nhánh Đê Quốc Phòng			
	Lắp mới 01 LBS tại trụ 474HĐ/193A/67A/8/175 Phân đoạn 3 nhánh Đê Quốc Phòng (giáp nhánh Kiên Hải)			
	Tuyến 476HĐ (ĐDTT xây dựng mới bên sông QL 80): + Lắp mới 01 Recloser tại trụ 476HĐ/4/1 + Lắp mới 03 DS 1 pha tại trụ 476HĐ/4/77 + Lắp mới 01 LBS tại trụ 472HĐ/103A			

	Tuyến 480HĐ (ĐDTT xây dựng mới bên sông QL 80): + Lắp mới 01 Recloser tại trụ 480HĐ/5 + Lắp mới 01 Recloser 1 pha tại trụ 480HĐ/4/1 + Lắp mới 01 Recloser tại trụ 480HĐ/4/125 + Lắp mới 01 LBS tại trụ 474HĐ/149 + Lắp mới 01 LBS tại trụ 474HĐ/4/249 + Lắp mới 01 Recloser tại trụ 480HĐ/4/334 + Lắp mới 01 LBS tại trụ 480HĐ/4/366 + Lắp mới 01 LBS tại trụ 474HĐ/321 + Lắp mới 03 DS 1 pha tại trụ 480HĐ/4/451			
B.	PHÂN CẢI TẠO			
1.	Cải tạo ĐDTT 3 pha từ cáp 3xAC70 + 1xAC50mm2 thành 3xAC240 + 1xAC150mm2	Km	0,372	
	Tuyến 474HĐ	Km	0,372	
2.	Cải tạo ĐDTT 3 pha từ cáp 3xAC120 + 1xAC70mm2 thành 3xAC240 + 1xAC150mm2	Km	0,14	
	Tuyến 472HĐ	Km	0,14	

13. Cải tạo và phát triển lưới điện Tuyến 476HT, 478HT – Thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang năm 2026

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Phần xây dựng mới			
1	Đường dây trung thế			
1.1	Lắp mới thiết bị Recloser-27kV-630A	Bộ	1	
1.2	XDM ĐDTT 3P cáp 3xACKP.50 + 1xAC.50	km	0,35	
1.3	XDM ĐDTT 3P cáp 3xACXH.50 + 1xAC.50	km	0,45	
1.4	XDM 2 lộ ra 22kV từ trạm 110kV cáp 3xCXV/SEhh/DSTA - 240	km	0,18	
2	Đường dây hạ thế			
2.1	XDM ĐDHT độc lập 3P cáp ABC.4x95	km	1,5	
2.2	XDM ĐDHT hỗn hợp 3P cáp ABC.4x95	km	1,46	
2.3	XDM ĐDHT hỗn hợp 3P cáp ABC.4x70	km	0,7	
3	Trạm biến áp			
3.1	XDM TBA 3x50kVA (2 trạm)	kVA	300	
3.2	XDM TBA 160kVA (2 trạm)	kVA	320	
3.3	XDM TBA 100kVA (1 trạm)	kVA	100	
II	Phần cải tạo			
1	Đường dây trung thế			
1.1	Cải tạo ĐDTT 1 mạch từ cáp 3xACKP.120 + 1xAC.70 thành cáp 3xACKP.240 + 1xAC.120	km	0,07	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1.2	Cải tạo ĐDTT 1 mạch cáp 3xACKP.240 + 1xAC.70 thành 02 mạch cáp 6xACKP.240 + 1xAC.120	km	0,79	
1.3	Cải tạo ĐDTT 1 mạch từ cáp 3xAC.50 + 1xAC.50 thành 3xACKP.240 + 1xAC.120	km	5	
1.4	Di dời và nâng cấp ĐDTT 2 mạch từ cáp 6xAX.185 + 1xACKP.120 thành cáp 6xACKP.240 + 1xACKP.120	km	2,5	
2	Đường dây hạ thế			
2.1	Cải tạo ĐDHT hỗn hợp từ cáp 3xAV.70 + 1xAC.50 thành ABC.4x95	km	0,72	

14. Cải tạo và phát triển lưới điện các khu vực thành phố Hà Tiên và huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang năm 2026

Stt	Hạng Mục	Đvt	Khối lượng
A	PHẦN TP HÀ TIÊN		
I	Phần xây dựng mới		
1	Đường dây trung thế		
1.1	XDM đường dây trung thế 1P cáp 2xACKP 50	km	0,68
1.2	XDM đường dây trung thế 3P cáp 3xACKP120 + 1xACKP70	km	0,48
1.3	Lắp mới LBS	Bộ	2
2	Đường dây hạ thế		
2.1	XDM đường dây hạ thế hỗn hợp 1P cáp ABC 3x70	km	0,6
2.2	XDM đường dây hạ thế độc lập 1P cáp ABC 3x70	km	1,521
2.3	XDM đường dây hạ thế độc lập 3P cáp ABC 4x95	km	4,997
2.4	XDM đường dây hạ thế độc lập 3P cáp ABC 4x70	km	0,27
3	Phần trạm biến áp		
3.1	XDM TBA công suất 1x37,5kVA (2 trạm) (SDL MBA 37,5kVA)	kVA	75
3.2	XDM TBA công suất 250kVA (2 trạm)	kVA	500
II	Phần cải tạo		
1	Đường dây trung thế		
1.1	Cải tạo đường dây trung thế 1P lên 3P từ cáp 1xACX 50 + 1xAC50 thành 2xACXH50+(1xACX50 + 1xAC50 hiện hữu)	km	0,6
1.2	Cải tạo đường dây trung thế 1P lên 3P từ cáp 1xACX 70 + 1xAC50 thành 2xACXH70 + (1xACX70+1xAC50 hiện hữu)	km	1,5
1.3	Cải tạo đường dây trung thế 1P lên 3P từ cáp 2xAC 50 thành 3xACKP 120 + 1xACKP 70	km	3,909
1.4	Cải tạo đường dây trung thế 1P lên 3P từ cáp 1xACKP 50 + 1xAC 50 thành 3xACKP 120 + 1xACKP 70	km	1,5
1.5	Cải tạo đường dây trung thế 1P lên 3P từ cáp 1xACX 50 + 1xAC 50 thành 3xACKP 120 + 1xACKP 70	km	2,1
2	Đường dây hạ thế		

Stt	Hạng Mục	Đvt	Khối lượng
2.1	Cải tạo đường dây hạ thế hỗn hợp 1P từ cáp 1xAV 50 thành ABC 3x70	km	0,67
2.2	Cải tạo đường dây hạ thế hỗn hợp 1P lên 3P từ cáp ABC 2x70 thành ABC 4x95	km	0,09
2.3	Cải tạo đường dây hạ thế độc lập 1P lên 3P từ cáp ABC 2x70 thành ABC 4x95	km	0,12
2.4	Cải tạo đường dây hạ thế độc lập 1P lên 3P từ cáp ABC 2x50 thành ABC 4x70	km	0,46
2.5	Chuyển đầu nối đường dây hạ thế hỗn hợp 1P lên 3P từ cáp ABC3x70 thành (ABC3x70 hiện hữu) + (1xAC50 hiện hữu)	km	0,31
2.6	Cải tạo đường dây hạ thế độc lập 1P lên 3P từ cáp ABC 3x70 thành (ABC 3x70 hiện hữu) + 1xAC 50	km	1,06
2.7	Cải tạo đường dây hạ thế hỗn hợp 1P lên 3P từ cáp 2xAV 50 thành ABC 4x95	km	0,9
2.8	Cải tạo đường dây hạ thế độc lập 1P lên 3P từ cáp 3xAV 50 thành ABC 4x95	km	0,29
2.9	Cải tạo đường dây hạ thế độc lập 1P lên 3P từ cáp 2xAV50 thành ABC 4x70	km	0,07
2.10	Cải tạo đường dây hạ thế độc lập 3P từ cáp 3xAV 70 + 1xAC50 thành ABC 4x95	km	0,47
2.11	Cải tạo đường dây hạ thế độc lập 3P từ cáp ABC 4x50 thành ABC 4x95	km	0,56
3	Phần trạm biến áp		
3.1	TCS TBA từ 1x25kVA lên 1x50kVA (1 trạm) (SDL MBA 50kVA)	kVA	50
3.2	TCS TBA từ 1x25kVA lên 2x25kVA (SDL MBA 25kVA) (2 trạm)	kVA	50
3.3	TCS TBA từ 1x37,5kVA lên 2x37,5kVA (SDL MBA 37,5kVA) (1 trạm)	kVA	37,5
3.4	TCS TBA từ 1x25kVA lên 1x100kVA (1 trạm)	kVA	100
3.5	TCS TBA từ 1x37,5kVA lên 1x100kVA (1 trạm)	kVA	100
3.6	TCS TBA từ 3x15kVA lên 1x100kVA (1 trạm)	kVA	100
3.7	TCS TBA từ 1x50kVA lên 1x160kVA (1 trạm)	kVA	160
3.8	TCS TBA từ 3x25kVA lên 1x160kVA (SDL MBA 160kVA) (1 trạm)	kVA	160
3.9	TCS TBA từ 3x25kVA lên 1x160kVA (1 trạm)	kVA	160
3.10	TCS TBA từ 1x160kVA lên 1x400kVA (1 trạm)	kVA	400
B	PHẦN HUYỆN GIANG THÀNH		
I	Phần xây dựng mới		
1	Đường dây trung thế		
1.1	XDM đường dây trung thế 1P cáp 2xACKP 50	km	0,1
1.2	XDM đường dây trung thế 3P cáp 3xACKP 185 + 1xACKP 95	km	1,3
1.3	Lắp mới LBS	Bộ	1
2	Đường dây hạ thế		

Stt	Hạng Mục	Đvt	Khối lượng
2.1	XDM đường dây hạ thế độc lập 3P cáp ABC 4x70	km	0,3
3	Trạm biến áp		
3.1	XDM TBA 1x50kVA (4 trạm)	kVA	200
3.2	XDM TBA 1x37,5kVA (SDL 37,5kVA) (1 trạm)	kVA	37,5
3.3	XDM TBA 1x100kVA (2 trạm)	kVA	200
II	Phần cải tạo		
1	Đường dây trung thế		
1.1	Cải tạo đường dây trung thế 1P lên 3P từ cáp 2xAC 50 thành 2xACKP 50 + (2xAC 50 hiện hữu)	km	0,06
1.2	Cải tạo đường dây trung thế 1P lên 3P từ cáp 2xAC 50 thành 3xACKP 185 + 1xACKP 95	km	2,5
1.3	Cải tạo đường dây trung thế 1P lên 3P từ cáp 1xACXH 50 + 1xAC 50 thành 3xACKP 185 + 1xACKP 95	km	2,1298
1.4	Cải tạo đường dây trung thế 1P lên 3P từ cáp 2xAC 50mm ² thành 3xACKP 120 + 1xACKP 70	km	3,3134
2	Đường dây hạ thế		
2.1	Cải tạo đường dây hạ thế hỗn hợp 1P lên 3P từ cáp 1xAV 50 thành ABC 4x70	km	1,54
2.2	Cải tạo đường dây hạ thế độc lập 1P lên 3P từ cáp 1xAV 50 + 1xAC 50 thành ABC 4x70	km	2,93
2.3	Cải tạo đường dây hạ thế hỗn hợp 1P lên 3P từ cáp ABC 2x50 thành ABC 4x95	km	0,1
2.4	Cải tạo đường dây hạ thế hỗn hợp 1P lên 3P từ cáp ABC 2x50 thành ABC 4x70	km	2,69
2.5	Cải tạo đường dây hạ thế độc lập 1P lên 3P từ cáp ABC 2x50 thành ABC 4x70	km	0,97
2.6	Cải tạo đường dây hạ thế hỗn hợp 3P từ cáp ABC 3x70 thành ABC 4x70+ (ABC3x70 hiện hữu)	km	0,68
2.7	Chuyển đầu nối đường dây hạ thế hỗn hợp 1P lên 3P từ cáp ABC3x70 thành (ABC3x70 hiện hữu) + 1xAC50 (hiện hữu)	km	4,17
2.8	Cải tạo đường dây hạ thế độc lập 1P lên 3P từ cáp ABC 3x50 thành (ABC 3x50 hiện hữu) + 1xAC 50	km	1,2
3	Phần trạm biến áp		
3.1	TCS TBA từ 1x25kVA lên 1x50kVA (2 trạm)	kVA	100
3.2	TCS TBA từ 3x25kVA lên 1x160kVA (3 trạm)	kVA	480
3.3	TCS TBA từ 1x25kVA lên 1x100kVA (5 trạm)	kVA	500
3.4	TCS TBA từ 2x25kVA lên 1x100kVA (2 trạm)	kVA	200
3.5	TCS TBA từ 1x37,5kVA lên 1x100kVA (2 trạm)	kVA	200
3.6	TCS TBA từ 3x37,5kVA lên 1x250kVA (1 trạm)	kVA	250
3.7	TCS TBA từ 1x25kVA lên 2x25kVA (8 trạm) (SDL MBA 25kVA)	kVA	200
3.8	TCS TBA từ 1x15kVA lên 1x37,5kVA (1 trạm) (SDL MBA 37,5kVA)	kVA	37,5
3.9	TCS TBA từ 2x15kVA lên 1x100kVA (1 trạm)	kVA	100
3.10	TCS TBA từ 2x37,5kVA lên 1x160kVA (1 trạm)	kVA	160

Stt	Hạng Mục	Đvt	Khối lượng
3.11	Di dời TBA 1x25kVA (4 trạm)	Trạm	4
3.12	Di dời TBA 1x37,5kVA (1 trạm)	Trạm	1
C	MÁY BIẾN ÁP THU HỒI		
1	MBA 15kVA	Máy	6
2	MBA 25kVA	Máy	18
3	MBA 37,5kVA	Máy	3

15. Phát triển lưới điện xóa cầu phụ các khu vực thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang năm 2026

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
A	HẠNG MỤC CẢI TẠO, NÂNG CẤP			
I	Đường dây trung thế			
1	Bố trí lại khoảng trụ cho phù hợp với dây dẫn trung thế bọc 01 mạch nhánh Mũi đá Bãi Vòng, tuyến 471NPQ, dài 0,73km.	Vị trí	08	
2	Bố trí lại khoảng trụ cho phù hợp với dây dẫn trung thế bọc 01 mạch nhánh Mỏ Đá Bãi Sao, dài 2,34km và nhánh Bãi Sao, dài 1,08km.	Vị trí	24	MĐBS (12 vị trí) + BS (12)
3	Di dời các phân đoạn nhánh rẽ trung thế nằm giữa 2 mạch đường dây trung thế xuống dưới mạch dưới cùng, tách đà liên kết sắt + composite, xử lý mối nối nhánh rẽ, trên tuyến 471-473NPQ, tuyến 476-482-480NPQ, dài 18km.	Vị trí	46	471-473NPQ (41 vị trí) + 476-480-482NPQ (5 vị trí)
4	Nâng cấp ĐDTT 1 pha lên 3 pha nhánh Đình Ông Nguyễn -1: từ 1x ACX 50 + 1x ACKP 50 thành (2x ACXH 50 + ACX 50) + 1x ACKP 50 (sử dụng lại), dài 0,393km.	Km	0,393	
II	Đường dây hạ thế			
1	Thay trụ hạ thế thấp không đảm bảo khoảng cách an toàn, vi phạm hành lang an toàn lưới điện: + Hạ thế độc lập trạm Cung Thiếu Nhi: 07 vị trí (0,394km). + Hạ thế độc lập trạm Cây Xăng Đông Lợi: 08 vị trí (0,268km). + Hạ thế độc lập trạm Cầu Đúc: 08 vị trí	Trụ	23	1,039km

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	(0,377km).			
2	Cải tạo ĐDHT hỗn hợp nhánh 1 TBA Hoa Cát Tường 1, dài 0,271km.	km	0,271	
B	HẠNG MỤC XÂY DỰNG MỚI			
I	Đường dây trung thế:			
1	XDM đường dây trung thế nổi 3 pha 22kV 3x ACXH 50 + ACKP 50, tổng chiều dài 271m. - Nhánh hẻm Hoa Cát Tường nổi dài, đầu nổi tại trụ 477-471PQ/307A/8, dài 0,271km.	Km	0,271	
2	XDM đường dây trung thế 1 pha 12,7kV ACXH 50 + ACKP 50, dài 1,156km. - Nhánh Trụ sở Ấp 3 Cửa Cạn, đầu nổi tại trụ 482-480NPQ/211, dài 1,156km.	Km	1,156	
II	Đường dây hạ thế			
1	Xây dựng mới hạ thế hỗn hợp 3 pha ABC 4x95, tổng chiều dài: 3,174km. - TBA Tổ 4 Ấp Rạch Vem: 1,226km. - TBA Tổ 8 Ấp Chuông Vích: 0,774km. - TBA Đình Ông Nguyễn-1: 0,367km. - TBA Ban Ấp 4 Cửa Cạn: 0,272km. - TBA Đài Tưởng Niệm: 0,535km.	km	3,174	
2	Xây dựng mới hạ thế độc lập 3 pha ABC 4x95, tổng chiều dài: 4,578km. - TBA Công Binh: 0,259km. - TBA Lý Thường Kiệt: 0,252km. - TBA Hoàng Văn Thụ: 0,281km. - TBA Cầu Đức: 0,385km. - TBA Cống số 1: 0,291km. - TBA Chợ Cầu Nhỏ: 0,250km. - TBA Đình Ông Nguyễn-1: 1,045km. - TBA Hẻm Hoa Cát Tường: 0,461km. - TBA Ngã 03 Trung Đoàn 1: 0,562km. - TBA Tư Dũng: 0,533km. - TBA Cây Xăng Đông Lợi: 0,259km.	km	4,578	

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
3	Xây dựng mới hạ thế độc lập 3 pha ABC 4x70, tổng chiều dài: 1,128km. - TBA UB Xã Cửa Cạn: 0,210km. - TBA Tổ Y Tế Cửa Cạn: 0,313km. - TBA Ấp 3: 0,231km. - TBA Ngã 03 Trung Đoàn: 0,275km. - TBA Dốc Suối Cát: 0,099km.	km	1,128	
5	Xây dựng mới hạ thế độc lập 1 pha ABC 3x95. - TBA Ban Ấp 3 Cửa Cạn: 0,643km.	km	0,643	
6	Xây dựng mới hạ thế hỗn hợp 1 pha ABC 3x95. - TBA Ban Ấp 3 Cửa Cạn: 0,637km.	km	0,637	
C	PHẦN TRẠM BIẾN ÁP			
I	Phần trạm biến áp cải tạo nâng cấp			
1	Di dời 03 trạm công suất 3x25kVA: - Ấp Gành Gió 1 - Ấp Gành Gió 2 - Ấp Gành Gió 3 Thu hồi 01 trạm công suất 3x25kVA: - Ông Dự 1 Di dời 01 trạm công suất 1x160kVA: - Hẻm Hoa Cát Tường	kVA	385	
2	Nâng công suất TBA từ 1x50kVA lên 1x160kVA (01 trạm): - Đình Ông Nguyễn -1	kVA	160	
II	Phần trạm biến áp xây dựng mới			
1	Xây dựng mới trạm biến áp 3P– 1x100kVA (02 trạm): - Tổ 4 Ấp Rạch Vẹm - Tổ 8 Ấp Chuồng Vích	kVA	200	
2	Xây dựng mới trạm biến áp 3P– 1x160kVA (06 trạm): - Ấp Gành Gió 1-1 - Ấp Gành Gió 2-2 - Ấp Gành Gió 3-3 - Ông Dự 1-1 - Ông Dự 1-2	kVA	960	

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	- Hẻm Hoa Cát Tường -1			
3	Xây dựng mới trạm biến áp 1P– 1x50kVA (01 trạm): - Ban áp 3 Cửa Cạn	kVA	50	

16. Cải tạo và phát triển lưới điện các khu vực thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang Năm 2026

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
A	HẠNG MỤC CẢI TẠO, NÂNG CẤP		
I	Đường dây trung thế:		
1	- Bố trí lại các vị trí trụ cho phù hợp với chiều dài khoảng dây dẫn trung thế bọc 01 mạch tuyến 478PQ từ Ngã 3 Ngự Uyển đến Ngã 03 K8, dài 2,46km	Km	2,46
2	- Bố trí lại các vị trí trụ cho phù hợp với chiều dài khoảng dây dẫn trung thế trần 01 mạch tuyến 478PQ từ Ngã 4 Bãi Vòng đến Vòng xoay Bãi Vòng, dài 2,8km	Km	2,8
3	- Bố trí lại các vị trí trụ cho phù hợp với chiều dài khoảng dây dẫn trung thế bọc 01 mạch tuyến 473PQ từ Ngã 03 Suối Mây đến Vòng Xoay Cây Số 10, dài 3,1km	Km	3,1
II	Đường dây hạ thế;		
1	Nâng cấp hạ thế hỗn hợp 1P thành 3P (từ 1x CV50 thành ABC 4x95mm ²), dài 0,651km. - Nhánh HTHH TBA Dốc 2 Năng, dài 0,317km. - Nhánh HTHH TBA Dốc 2 Năng 1, dài 0,334km.	Km	0,651
2	Nâng cấp hạ thế hỗn hợp 1P thành 3P (từ ABC 3x70 thành ABC 3x70 (sử dụng lại) + AC50), dài 0,366km. - Nhánh HTHH TBA Đài Tường Niệm dài 0,366km.	Km	0,366
3	Nâng cấp hạ thế độc lập 1P thành 3P (từ ABC 3x70 lên ABC 4x95mm ²), dài 0,544km. - Nhánh HTĐL TBA Đài Tường Niệm dài 0,544km.	Km	0,544
B	HẠNG MỤC XÂY DỰNG MỚI		
I	Đường dây trung thế:		
1	XDM đường dây trung thế 3 pha 22kV 3xACXH 50 + ACKP 50mm ² , tổng chiều dài 2,58km. - Nhánh An Thới – Cửa Lấp 3, dài 0,055km. - Nhánh Trại Tủ Bình, dài 0,415km. - Nhánh Chùa Thầy Hiếu, dài 0,7km. - Nhánh Ấp Bến Tràm, dài 0,315km.	Km	2,58

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
	- Nhánh Sân Bóng Cầu Cháy, dài 0,38km. - Nhánh Suối Mơ, dài 0,235km. - Nhánh Ngã 3 Rạch Vẹm 1, dài 0,484km.		
2	XDM đường dây trung thế 1 pha 12,7kV ACXH 50 + ACKP 50mm ² , dài 1,67km. - Nhánh Hẻm Đài Tường Niệm, đầu nối tại trụ 478-471PQ/88/118, dài 0,55km. Nhánh hẻm Ấp 2-3 Cửa Cạn, đầu nối tại trụ 478PQ/282/57, dài 1,12km.	Km	1,67
3	Lắp đặt thiết bị đóng cắt LBS có chức năng giám sát và điều khiển xa (SCADA): 07 cái - Tuyến 472PQ - 480PQ. - Tuyến 473PQ - 475PQ. - Tuyến 474PQ - 478PQ. - Tuyến 472PQ - 475PQ. - Tuyến 471NPQ - 473NPQ. - Tuyến 477NPQ - 475NPQ. - Tuyến 480NPQ - 482NPQ.	Cái	07
4	Lắp đặt thiết bị đóng cắt Recloser có chức năng giám sát và điều khiển xa (SCADA): 02 cái: - Tuyến 477NPQ. - Tuyến 476NPQ	Cái	02
II	Đường dây hạ thế:		
1	Xây dựng mới hạ thế hỗn hợp 3 pha ABC 4x95mm ² , tổng chiều dài: 2,4km. - TBA Tổ 1 Gành Dầu: 0,36km - TBA Cua Kim Linh: 0,24km - TBA Ấp 4 - Cửa Cạn: 0,776km - TBA Hẻm ấp 2-3 Cửa Cạn: 0,37km - TBA Suối Tranh: 0,2km - TBA Ấp Bến Tràm: 0,315km - TBA Ngã 3 Rạch Vẹm 1: 0,14km	km	2,4
2	Xây dựng mới hạ thế độc lập 3 pha ABC 4x95mm ² , tổng chiều dài: 23,8km. - TBA Nhà Thờ: 0,45km - TBA An Thới - Cửa Lấp 1: 0,75km - TBA An Thới - Cửa Lấp 2: 1,255km - TBA Dốc Mỏ Đá: 0,475km - TBA OSAKA: 0,2km - TBA Đồi Cát 1: 0,3km - TBA Đồi Cát: 0,3km - TBA Tổ 4 Đường Bào: 0,3km - TBA Mỏ Đá Đường Bào: 0,25km - TBA Ngã 3 Chợ Đường Bào: 0,9km	km	23,8

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
	- TBA Bãi Xếp 1: 0.16km - TBA Ngã 3 Cáp Treo: 0,285km - TBA Dốc Tượng Đài: 0,25km - TBA Tượng Đài Năm Đám: 0,77km - TBA Trại Tù Binh: 0,99km - TBA Dốc Vu Hương: 0,29km - TBA Trường Học Suối Lớn: 0,23km - TBA Tổ 4 Suối Lớn: 0,39km - TBA Ấp Bãi Vòng: 0,35km - TBA KDC Hẻm 2A: 0,45km - TBA TH Bến Tràm: 0,7km - TBA Chùa Thầy Hiếu: 0,8km - TBA Ấp Bến Tràm: 0,5km - TBA Chùa Hưng Thạnh: 0,55km - TBA Cầu Đức: 0,2km - TBA Cây xăng đồng lợi: 0,25km - TBA Ngã 3 Khu Tượng: 0,4km - TBA Cầu thanh niên: 0,3km - TBA Ngã 3 Trung Đoàn 1: 0,5km - TBA Cổng 2 Hữu: 0,2km - TBA Cầu Cháy: 0,2km - TBA Suối Mơ: 1,101km - TBA Tư Dừng: 0,2km - TBA Suối Cát: 0,25km - TBA Tổ 5 Suối Cái: 0,35km - TBA Suối Cát 1: 1,15km - TBA Ngã 3 Rạch Vẹm 1: 0,531km - TBA Đình Ông Nguyễn 1: 0,3km - TBA KDC Ấp 3: 0,4km - TBA Ngã 3 Rạch Cóc: 0,3km - TBA Biên phòng Cửa Cạn: 0,2km - TBA UBX Cửa Cạn: 0,15km - TBA Hẻm hoa cát tường: 0,3km - TBA Tổ điện 1 Gành Dầu: 0,2km - TBA Ngã 3 Cây xăng Gành Dầu: 0,2km - TBA Mũi Dinh: 0,43km - TBA Hòn Một: 0,2km - Trường Học Bãi Bồn: 0,22km - TBA UBX Bãi Thơm: 0,4km - TBA Hai mol: 0,22km - TBA Suối Tiên 1: 0,22km - TBA Suối Tiên 2: 0,365km - TBA Hẻm tuổi thơ: 0,5km - TBA Chùa ông suối đá 1: 0,5km		

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
	- TBA Chùa ông suối đá 2: 0,73km		
3	Xây dựng mới hạ thế độc lập 3 pha ABC 4x70mm², tổng chiều dài: 7,26km. - TBA Mỏ Đá Bãi Sao: 0,445km - TBA Dốc Mỏ Đá: 0,145km - TBA Trần Hưng Đạo: 0,35km - TBA Đồi Đá: 0,4km - TBA Ngã 4 Quốc Tế: 0,32km - TBA Ngã 3 Chợ Đường Bào: 0,075km - TBA Cầu Cảng: 0,025km - TBA Cầu Cảng 1: 0,084km - TBA Đồi Bãi Xếp: 0,105km - TBA Bãi Xếp 1: 0,02km - TBA TĐC An Thới: 0,073km - TBA KP8 An Thới: 0,08km - TBA Ngã 3 Cáp Treo: 0,1km - TBA Tượng Đài Năm Đám: 0,12km - TBA Trại Tù Binh 1: 0,08km - TBA Dốc Cô 6: 0,1km - TBA Biên Phòng: 0,2km - TBA Ấp 6: 0,1km - TBA Hẻm Nam Hải: 0,57km - TBA Chợ Cầu Sấu: 0,072km - TBA Ngã 3 Vịnh Đầm: 0,14km - TBA Trường Học Suối Lớn 1: 0,28km - TBA Dốc Mặt Quỷ 1: 0,045km - TBA Xóm Chài: 0,1km - TBA Khu Phố 9: 0,15km - TBA Hẻm 10 Thâu: 0,22km - TBA Xóm Mới 1: 0,12km - TBA Xóm Bão Lụt 1: 0,13km - TBA Khu Phố 3A: 0,07km - TBA Cầu Đức: 0,07km - TBA Suối Xiêm: 0,15km - TBA Cầu Bà Hảo: 0,15km - TBA Tuyên Trách: 0,15km - TBA Suối Mơ: 0,15km - TBA K8-1: 0,2km - TBA Nông Trường Quyết Thắng: 0,1km - TBA Cây thông trong: 0,25km - TBA Ngã 3 Cầu Cửa Cạn: 0,2km - TBA KDC Ấp 3: 0,2km - TBA UBX Bãi Thơm: 0,2km	km	7,26

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
	- TBA Cầu Suối Đá: 0,14km - TBA Hai mol: 0,05km - TBA suối tiên: 0,05km - TBA suối tiên 1: 0,05km - TBA hẻm tuổi thơ: 0,22km - TBA Đồng Bà Tài: 0,2km - TBA Ngã 3 Suối Mây 1: 0,23km		
4	Xây dựng mới hạ thế độc lập 3 pha ABC 3x95mm ² , tổng chiều dài: 2,42km. - TBA Hẻm Đài Tưởng Niệm: 0,88km - TBA Hẻm Ấp 2-3: 1,24km	km	2,42
C	PHẦN TRẠM BIẾN ÁP		
I	Phần trạm biến áp cải tạo nâng cấp		
1	Di dời trạm biến áp 320kVA: 01 trạm - Pháo Bà Kèo	kVA	320
2	Nâng công suất TBA từ 1x160kVA lên 1x400kVA: 02 trạm - Tổ 1 Gành Dầu - Cua Kim Linh	kVA	800
3	Nâng công suất TBA 1P lên 3P từ 2x37,5kVA lên 1x160kVA: 01 trạm - Dốc 2 Năng	kVA	160
4	Nâng công suất TBA 1P lên 3P từ 1x50kVA lên 1x160kVA: 01 trạm - Dốc 2 Năng 1	kVA	160
5	Nâng công suất TBA 1P lên 3P từ 2x37.5kVA lên 3x37.5kVA: 01 trạm - Đài Tưởng Niệm	kVA	112,5
II	Phần trạm biến áp xây dựng mới		
1	Xây dựng mới trạm biến áp 1P– 1x37,5kVA: 01 trạm: - Hẻm Ấp 2-3 Cửa Cạn	kVA	37,5
2	Xây dựng mới trạm biến áp 1P– 1x50kVA: 01 trạm - Hẻm Đài Tưởng Niệm	kVA	50
3	Xây dựng mới trạm biến áp 3P– 1x160kVA: 07 trạm - Tổ 8 Dương Tơ - Ấp 4 - Cửa Cạn - Hẻm Chùa Thầy Hiếu - Ấp Bến Tràm - Sân Bóng Cầu Cháy - Suối Mơ - Ngã 3 Rạch Vẹm 1	kVA	1.120
4	Xây dựng mới trạm biến áp 3P– 1x250kVA: 03 trạm - Trại Tủ Bình	kVA	500

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
	- An Thới – Cửa Lấp 3		
5	Xây dựng mới trạm biến áp 3P– 1x400kVA: 02 trạm - Pháo Bà Kèo -1 - Chùa Hưng Sơn-1	kVA	800

17. Cải tạo và phát triển lưới điện các khu vực huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang năm 2026

STT	DANH MỤC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
A. PHẦN ĐƯỜNG DÂY TRUNG THỂ			
1	XDM đường dây trung thế 2AC50:	km	3,99
	Phát triển lưới điện tuyến áp Trần Tác Chiến (Bàn Tân Định): 0,06km	km	0,06
	Phát triển lưới điện tuyến lộ phụ áp Vĩnh Lợi xã Vĩnh Thạnh: 0,05km	km	0,05
	Phát triển lưới điện tuyến kênh Tràm Lớn xã Hòa An: 0,44km	km	0,44
	Phát triển lưới điện tuyến kênh KH7-13 xã Hòa An: 0,61km	km	0,61
	Phát triển lưới điện tuyến kênh Ba Hàu xã Ngọc Chúc: 1,24km	km	1,24
	Phát triển lưới điện trung hạ thế tuyến kênh Nhíp Cá Rô + kênh 3 Xéo giáp kênh 500 xã Hòa Lợi: 1,04km	km	1,04
	Giải quyết bán kính lớn trạm Cái Đuốc Lớn 1: 0,14km	km	0,14
	Giải quyết bán kính lớn trạm Năm Huổi 1: 0,13km	km	0,13
	Giải quyết quá tải trạm Khu Vực 8-2: 0,28km	km	0,28
2	XDM đường dây trung thế 4AC50:	km	0,853
	Nhánh rẽ Cao Đài tuyến 477GR: 0,464km	km	0,464
	Nhánh rẽ Thạnh Bình tuyến 476GR: 0,314km	km	0,314
	Nhánh rẽ tuyến 477GR (Trạm Giồng Đá 2): 0,075km	km	0,075
3	XDM đường dây trung thế 3AC120 + 1AC70:	km	2,497
	Tuyến 473-474GR: 2,497km	km	2,497

4	Nâng cấp đường dây trung thế từ 2AC50 thành 3AC120 + 1AC70:	km	2,744
	Tuyến 473-474GR: 2,744km	km	2,744
5	Nâng cấp đường dây trung thế từ 2AC50 thành 4AC50:	km	0,61
	Trạm Kinh Xuôi 2 - Kinh Xuôi 3: 0,269km	km	0,269
	Nhánh rẽ trạm Khu Hàng Sáo: 0,155km	km	0,155
	Trạm UBX Hòa Thuận: 0,186km	km	0,186
5A	Nâng cấp đường dây trung thế từ 1ACXH50 + 1AC50 thành 3ACXH50 + 1AC50:	km	0,064
	Nhánh rẽ trạm Khu Hàng Sáo	km	0,064
6	Nâng cấp đường dây trung thế từ 3AC70 + 1AC50 thành 3ACX120 + 1AC70:	km	5,821
	Nhánh rẽ Xáng Ô Môn: 5,821 km	km	5,821
6A	Nâng cấp đường dây trung thế từ 4AC50 thành 6AC70 + 1AC70:	km	0,092
	Nhánh rẽ Xáng Ô Môn	km	0,092
7	Nâng cấp đường dây trung thế từ 3AC120 + 1AC70 thành 3AC240 + 1AC120 (SDL 1AC120):	km	0,12
	Trục chính tuyến 476GR: 0,12km	km	0,12
8	Nâng cấp đường dây trung thế kéo dây chống sét 1AC50 trục chính 476GR	km	7,175
8.1	Nâng cấp ĐZTT từ (3AX185 + 1AC95) thành (3ACXH240 + 1AC120) khoảng trụ 471-478-476GR/22A - 476GR/29 chiều dài : 311,1m - Cấp 3AX185 thu hồi; - XDM cấp 1AC120 sử dụng cho đường dây trung thế; - SDL cấp 1AC95 cho đường dây hạ thế.	km	0,311
8.2	Nâng cấp ĐZTT từ (3ACX120 + 1AC70) thành (3ACXH240 + 1AC120) khoảng trụ 476GR/29 - 476GR/49 chiều dài: 1.386,8m - Cấp 3ACX120 SDL cho Nhánh rẽ Xáng Ô Môn tuyến 475GR; - XDM cấp 1AC120 sử dụng cho đường dây trung thế; - SDL cấp 1AC70 cho đường dây hạ thế.	km	1,387

8.3	Nâng cấp ĐZTT từ (3ACX120 + 1AC70) thành (3ACXH240 + 1AC120) khoảng trụ 476GR/49 - 476GR/66 (trụ trạm Thanh Hòa 3) chiều dài: 1.132,7m - Cáp 3ACX120 SDL cho Nhánh rẽ Xáng Ô Môn tuyến 475GR; - Cáp 1AC70 thay thành 1AC120 (thu hồi 1AC70); - Tháo lắp SDL cáp 1AC50 cho đường dây hạ thế;	km	1,132
8.4	Nâng cấp ĐZTT từ (3ACX120 + 1AC70) thành (3ACXH240 + 1AC120) khoảng trụ 476GR/66 - 476GR/79 chiều dài: 762,8m - Cáp 3ACX120 SDL cho Nhánh rẽ Xáng Ô Môn tuyến 475GR; - Cáp 1AC70 thay thành 1AC120 (thu hồi 1AC70); - Tháo lắp SDL cáp 1AC50 cho đường dây hạ thế;	km	0,763
8.5	Nâng cấp ĐZTT từ (3ACX120 + 1AC70) thành (3ACXH240 + 1AC120) khoảng trụ 476GR/79 - 476GR/131 chiều dài: 3.581,6m - Cáp 3ACX120 SDL cho Nhánh rẽ Xáng Ô Môn tuyến 475GR; - XDM cáp 1AC120 sử dụng cho đường dây trung thế; - SDL cáp 1AC70 cho đường dây hạ thế.	km	3,582
9	Di dời đường dây trung thế:	km	0,95
	Nhánh rẽ Xáng Ô Môn: 0,55km	km	0,55
	Trục chính 471GR, 477GR: 0,4km	km	0,4
10	Thay trụ lưới trung thế/độn trụ lưới trung hạ thế:	Vị trí	114
	Thay trụ trung thế để nâng độ cao dây dẫn trục chính tuyến 476GR: 104 vị trí	Vị trí	104
	Thay trụ trung thế khu vực xã Long Thạnh: 10 vị trí	Vị trí	10
B. PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ THẾ			
1	XDM đường dây HTHH 1p3d ABC3x70:	km	2,637
	Tuyến kênh Tràm Lớn xã Hòa An: 0,33km	km	0,33
	Tuyến kênh KH7-13 xã Hòa An: 0,52km	km	0,52

	Tuyến kênh Ba Hàu xã Ngọc Chúc: 0,89km	km	0,89
	Tuyến kênh Nhíp Cá Rô + kênh 3 Xéo giáp kênh 500 xã Hòa Lợi: 0,897km	km	0,897
2	XDM đường dây HTĐL 1p3d ABC3x70:	km	14,515
	Tuyến kênh Hội Đồng Ấp Xẻo Cui (Bàn Tân Định): 0,315km	km	0,315
	Tuyến áp Trần Tác Chiến (Bàn Tân Định): 1,14km	km	1,14
	Tuyến Củ Sáu xã Thạnh Phước: 1,71km	km	1,71
	Tuyến lộ phụ ấp Vĩnh Lợi xã Vĩnh Thạnh: 0,93km	km	0,93
	Tuyến kênh Tràm Lớn xã Hòa An: 2,56km	km	2,56
	Tuyến kênh KH7-13 xã Hòa An: 0,54km	km	0,54
	Tuyến kênh Ba Hàu xã Ngọc Chúc: 0,59km	km	0,59
	Tuyến lộ phụ kênh NT KH5: 1,77km	km	1,77
	Tuyến kênh Đầu Xấu ấp Cái Đuốc Nhỏ: 0,72km	km	0,72
	Tuyến kênh Út Sua: 0,33km	km	0,33
	Trạm Ngọc Chúc 2A (tuyến kênh 9 Ca - Ngọc Chúc): 0,55km	km	0,55
	Tuyến kênh lộ phụ kênh KH5 Chóp Khi: 2,31km	km	2,31
	Tuyến kênh Nhíp Cá Rô + kênh 3 Xéo giáp kênh 500 xã Hòa Lợi: 1,05km	km	1,05
3	XDM đường dây HTĐL 1p3d ABC3x95:	km	0,71
	Tuyến Củ Sáu xã Thạnh Phước: 0,1km	km	0,1
	Tuyến lộ phụ ấp Vĩnh Lợi xã Vĩnh Thạnh: 0,14km	km	0,14
	Tuyến kênh Tràm Lớn xã Hòa An: 0,2km	km	0,2
	Tuyến lộ phụ kênh NT KH5: 0,15km	km	0,15
	Tuyến lộ phụ kênh KH5 Chóp Khi: 0,12km	km	0,12
4	XDM đường dây HTĐL 3p ABC4x95:	km	2,359
	Tuyến dọc lộ UBX Bàn Tân Định: 1,46km	km	1,46
	Tuyến từ Công an Huyện đến chợ Bách Hóa (trạm Giồng Riềng 2): 0,089km	km	0,089
	Tuyến dọc cầu Bến Nhứt (đoạn CA xã Long Thạnh): 0,16km	km	0,16
	Trạm Kinh Xuôi 1 - Kinh Xuôi 1A: 0,21km	km	0,21
	Trạm Kinh Xuôi 2 - Kinh Xuôi 3: 0,18km	km	0,18
	Trạm Sân Banh: 0,065km	km	0,065
	Trạm UBX Hòa Thuận: 0,085km	km	0,085

	Trạm Kinh Xuôi 2 - Kinh Xuôi 3: 0,11km (vượt sông)	km	0,11
5	Nâng cấp đường dây HTĐL 1p2d ABC2x50 thành 1p3d ABC3x70:	km	0,841
	Trạm Xẻo Vỉnh 2A: 0,841km	km	0,841
6	Nâng cấp đường dây HTHH 1p2d ABC2x50 thành 1p3d ABC3x70	km	2,078
	Trạm Kinh Ranh P4: 1,035km	km	1,035
	Trạm Xẻo Vỉnh 2A: 1,043km	km	1,043
7	Nâng cấp đường dây HTĐL 1p3d ABC2x50 + 1AC50 thành 3p ABC4x95 (thu hồi ABC2x50 + 1AC50)	km	1,169
	Trạm UBX Hòa Thuận: 1,169km	km	1,169
8	Nâng cấp đường dây HTHH 1p3d ABC2x70 + 1AV50 thành 3p 2(ABC2x70) (thu hồi 1AV50)	km	0,859
	Trạm Thạnh Phước 3 và Thạnh Phước 3A: 0,859km	km	0,859
9	Nâng cấp đường dây HTĐL 1p3d ABC2x70 + 1AV50 thành 3p 2(ABC2x70) (thu hồi 1AV50)	km	1,863
	Trạm Thạnh Phước 3 và Thạnh Phước 3A: 1,349km	km	1,349
	Trạm Hòa An 2: 0,514km	km	0,514
10	Nâng cấp đường dây HTHH 1p3d ABC2x70 thành 3p 2(ABC2x70) (SDL ABC2x70)	km	1,979
	Trạm Bàn Tân Định 9: 0,724km	km	0,724
	Trạm Cống 10 Lít 1 và Ngọc An: 1,255km	km	1,255
11	Nâng cấp đường dây HTĐL 1p3d ABC2x70 + 1AC50 thành 3p 2(ABC2x70) (thu hồi 1AC50)	km	1,228
	Trạm Long Thạnh 4A: 1,228km	km	1,228
12	Nâng cấp đường dây HTHH 1p3d ABC2x70 thành 3p ABC4x95 (thu hồi ABC2x70)	km	0,825
	Trạm Bàn Tân Định 1: 0,825km	km	0,825
13	Nâng cấp đường dây HTĐL 1p3d ABC2x70 + 1AC50 thành 3p ABC4x95 (thu hồi ABC2x70 + 1AC50)	km	0,484
	Trạm Bàn Tân Định 1: 0,484km	km	0,484
14	Nâng cấp đường dây HTHH 1p3d ABC3x70 thành 3p ABC4x95	km	0,155
	Trạm Khu Hàng Sáo: 0,155km	km	0,155

15	Nâng cấp đường dây HTĐL 1p3d ABC3x70 thành 3p ABC4x95	km	0,398
	Trạm Thanh Phước 3 và Thanh Phước 3A: 0,16km	km	0,16
	Trạm Khu Hàng Sáo: 0,238km	km	0,238
16	Nâng cấp đường dây HTHH 3p ABC4x70 thành 2ABC4x70 (ABC4x70 SDL)	km	0,396
	Trạm Linda: 0,396km	km	0,396
17	Nâng cấp đường dây HTHH 1p2d 1AV50 thành ABC3x70:	km	4,203
	Trạm KH5 Chóp Khi 3, KH5 Chóp Khi 4: 1,588km	km	1,588
	Trạm Kinh Mới: 0,617km	km	0,617
	Trạm KH6-2: 1,115km	km	1,155
	Trạm Kinh Cựa Gà 1A: 0,355km	km	0,355
	Trạm Kinh Cựa Gà: 0,488km	km	0,488
18	Nâng cấp đường dây HTĐL 1p2d 1AV50 + 1AC50 thành 1p3d ABC3x70:	km	2,381
	Trạm KH5 Chóp Khi 4: 0,589km	km	0,589
	Trạm Kinh Cựa Gà: 0,616km	km	0,616
	Trạm Cây Dương 3C: 0,513km	km	0,513
	Trạm Kinh Mới: 0,663km	km	0,663
19	Nâng cấp đường dây HTHH 1p2d 1AV50 thành 3p ABC4x70:	km	0,497
	Trạm Ngã Bát 1: 0,496km	km	0,497
20	Nâng cấp đường dây HTĐL 1p2d 1AV50 + 1AC50 thành 3p ABC4x70 (thu hồi 1AV50 + 1AC50)	km	1,328
	Trạm Thanh Lộc 1B: 0,763km	km	0,763
	Trạm Thanh Lộc 1: 0,565km	km	0,565
20A	Nâng cấp đường dây HTĐL 1p2d 2AV50 thành 3p ABC4x70 (thu hồi 2AV50)	km	1,24
	Trạm Ngã Bát 1: 1,24km	km	1,24
21	Nâng cấp đường dây HTHH 1p3d 2AV50 + 1AC50 thành 3p ABC4x70 (thu hồi 2AV50)	km	0,391
	Trạm Cao Đài 1: 0,391km	km	0,391
22	Nâng cấp đường dây HTHH 1p3d 2AV50 + 1AC50 thành 3p ABC4x70 (thu hồi 2AV50 + 1AC50)	km	0,776

	Trạm Ngọc Chúc 3: 0,776km	km	0,776
23	Nâng cấp đường dây HTĐL 1p3d 2AV50 + 1AC50 thành 3p ABC4x70 (thu hồi 2AV50 + 1AC50)	km	1,929
	Trạm Ba Tường 1: 0,615km	km	0,615
	Trạm Chết Năm 1: 1,135km	km	1,135
	Trạm Cao Đài 1: 0,314km	km	0,314
24	Nâng cấp đường dây HTHH 1p3d 2AV50 + 1AC50 thành 3p ABC4x95 (thu hồi 2AV50)	km	1,175
	Trạm Trắng Tranh 2: 1,175km	km	1,175
25	Nâng cấp đường dây HTĐL 1p3d 2AV50 + 1AC50 thành ABC4x95 (thu hồi 2AV50 + 1AC50)	km	1,84
	Trắng Tranh 2: 1,837km	km	1,84
26	Nâng cấp đường dây HTHH 3p 3AV50 + 1AC50 thành ABC4x95 (thu hồi 3AV50 + 1AC50)	km	3,442
	Trạm Kinh Xuôi 1 - Kinh Xuôi 1A: 1,665km	km	1,665
	Trạm Kinh Xuôi 2 - Kinh Xuôi 3: 1,777km	km	1,777
27	Nâng cấp đường dây HTHH 3p 3AV50 + 1AC50 thành ABC4x95 (thu hồi 3AV50)	km	0,788
	Trạm Kinh Xuôi 3: 0,788km	km	0,788
28	Nâng cấp đường dây HTĐL 3p 3AV50 + 1AC50 thành ABC4x95 (thu hồi 3AV50 + 1AC50)	km	2,886
	Trạm Giồng Riềng 2: 0,095km	km	0,095
	Trạm Kinh Xuôi 1 - Kinh Xuôi 1A: 1,301km	km	1,301
	Trạm Kinh Xuôi 2: 1,49km	km	1,49
29	Nâng cấp đường dây HTĐL 3p 3AV70 + 1AC50 thành ABC4x95 (thu hồi 3AV70 + 1AC50)	km	0,188
	Trạm VL Bàn Tân Định: 0,188km	km	0,188
29A	Nâng cấp đường dây HTĐL 3p ABC4x50 thành ABC4x95	km	0,063
	Trạm VL Bàn Tân Định: 0,063km	km	0,063
29B	Nâng cấp đường dây HTHH 3AV70 thành ABC4x95	km	0,144
	Trạm VL Bàn Tân Định: 0,144km	km	0,144
30	Di dời đường dây hạ thế thành HTHH	km	5,135

	Trạm Ba Xéo: 0,615km	km	0,615
	Trạm Long Thành 4A: 0,746km	km	0,746
	Trạm Ba Tường 1: 0,615km	km	0,615
	Trạm Chệt Năm 1: 1km	km	1
	Trạm UBX Hòa Thuận: 0,678km	km	0,678
	Trạm Khu Hàng Sáo: 0,233km	km	0,233
	Trạm Thanh Hòa 3: 0,758km	km	0,758
	Trạm Năm Huổi 1: 0,49km	km	0,49
C. PHẦN TRẠM BIẾN ÁP			
-	Cấp		mới:
MBA	37,5kVA:	05	máy
MBA	100kVA:	14	máy
MBA	160kVA:	06	máy
MBA	250kVA:	03	máy
-	Thu		hồi:
MBA	25kVA:	16	máy
MBA	50kVA:	01	máy
MBA 75kVA: 01 máy			
1	Nâng cấp TBA từ 1x25kVA thành 1x50kVA: 03 trạm	Trạm	3
	Trạm NT KH5-2A, NT KH5-1A, Kinh Ranh P4		
2	Nâng cấp TBA từ 1x37,5kVA thành 2x37,5kVA: 01 trạm	Trạm	1
	Trạm Kinh Tràm 2A		
3	Nâng cấp TBA từ 1x50kVA thành 100kVA: 05 trạm	Trạm	5
	- Long Thành 4A; Ba Tường 1; Ngọc An; Ngọc Chúc 3; Hòa An 2		
4	Nâng cấp TBA từ 2x25kVA thành 100kVA: 05 trạm	Trạm	5
	Ngã Bát 1; Bàn Tân Định 9; Thanh Phước 3; Chệt Năm 1; Cống 10 Lít 1		
5	Nâng cấp TBA từ 2x37,5kVA thành 160kVA: 03 trạm	Trạm	3
	- Thanh Phước 3A; Khu Hàng Sáo; Cao Đài 1		
6	Nâng cấp TBA từ 2x50kVA thành 250kVA: 02 trạm	Trạm	2
	Trạm UBX Hòa Thuận 1; Bàn Tân Định 1		

7	Nâng cấp TBA từ 3x25kVA thành 160kVA: 01 trạm	Trạm	1
	Trạm Kinh Xuôi 3		
8	Nâng cấp TBA từ 75kVA thành 250kVA: 01 trạm	Trạm	1
	Trạm Trảng Tranh 2		
9	XDM TBA 100kVA: 04 trạm	Trạm	4
	Kinh Xuôi 3-1; Thạnh Hòa 3-1; Hội Đồng Thom 3-1; Giồng Đá 2-1		
10	XDM TBA 160kVA: 02 trạm	Trạm	2
	Trạm Giồng Riềng 3-1; Sân Banh 1		
11	XDM TBA 1x37,5kVA: 10 trạm	Trạm	10
	Biện Cui 1-1; Giồng Đá 2A-1; 30/4-1A; Cái Đuốc Lớn 1A; Cái Đuốc Lớn 1B; KH 6A; Cá Rô; Ba Xéo A; Cái Đuốc Lớn 1-1; KH6-1B		
12	XDM TBA 1x50kVA: 05 trạm	Trạm	5
	VT KH5-2C; Kinh Tràm 2-1; Năm Huổi 1-1; Huổi 1-2; Khu Vực 8-2A		
13	Di dời TBA	Trạm	12
D. PHẦN THIẾT BỊ ĐÓNG CẮT			
1	Thay FCO thành LBFCO các vị trí đầu nhánh- Lắp mới LFBCO PD	Bộ	47
2	Lắp mới LBS có chức năng SCADA	Bộ	1
3	Di dời LBS Nha Sĩ	Bộ	1
4	Recloser:	Bộ	4
	Thay LBS Minh Lương – Bến Nhứt thành REC có chức năng SCADA (LBS Minh Lương SDL)	Bộ	1
	Thay LBFCO Nr Cái Đuốc Nhỏ thành REC có chức năng SCADA	Bộ	1
	Thay REC Thạnh Xuân thành REC có chức năng SCADA (REC Thạnh Xuân SDL)	Bộ	1
	Thay REC Thị Đội thành REC có chức năng SCADA (REC Thị Đội)	Bộ	1

18. Cải tạo và phát triển lưới điện các khu vực huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang năm 2026

Stt	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
A	Phần xây dựng mới			
1	Đường dây trung thế			

1.1	Đường dây trung thế 1 pha: 2xAC 50 mm²			
-	Kênh Ông An, ấp Tàu Hoir A, xã Thạnh Trị	Km	0,5	
-	Phát triển lưới điện Kênh 600 Kênh 5 - Kênh 4, xã Tân Hiệp A	Km	0,6	
2	Đường dây hạ thế:			
2.1	Đường dây HTHH: ABC3x70			
-	Phát triển lưới điện Kênh 600 Kênh 5 - Kênh 4, xã Tân Hiệp A	Km	0,542	
2.2	Đường dây HTĐL: ABC3x70			
-	Kênh Ông An, ấp Tàu Hoir A, xã Thạnh Trị	Km	0,98	
-	Phát triển lưới điện Kênh 600 Kênh 5 - Kênh 4, xã Tân Hiệp A	Km	0,64	
2.3	Đường dây HTĐL: ABC4x70			
-	Kinh 3A, xã Tân Hiệp A	Km	0,105	
B	Phần Cải tạo			
1	Đường dây trung thế:			
1.1	Cải tạo đường dây trung thế tuyến 471 Thạnh Đông, Thay trụ nâng cao dây dẫn để đạt khoảng cách pha đất, lắp giá D treo cáp viễn thông.- Thay 74 trụ.	Km	4,572	
1.2	Cải tạo đường dây trung thế từ 2xAC50 lên 4xAC50			
-	Nhánh rẽ Kinh Năm Vụ	Km	4,517	
-	Nhánh rẽ Đòn đông rẽ phải Kinh 11	Km	2,944	
-	Nhánh rẽ Kinh Thầy Thông	Km	0,405	
1.3	Thay trụ trung thế			
-	Thay trụ BTLT12m không đạt khoảng cách pha đất bằng trụ BTLT14m tại vị trí số 474TĐ/10A, 474TĐ/11 trục tuyến 474 Thạnh Đông, trụ 472TĐ/65, 66, 67 trục tuyến 472TĐ	Vị trí	5	
-	Thay trụ BTLT12m bằng trụ BTLT14m ghép sát tại vị trí số 477TĐ/92/62A/32/14 (bỏ dây chằng)	Vị trí	1	
2	Đường dây hạ thế:			

2.1	Cải tạo ĐDHT hỗn hợp từ 1xM38+3xAV70 thành ABC4x95			
-	Đông Thành 3	Km	0,583	
-	Đông Phước 2A	Km	0,249	
-	Đông Phước 2	Km	0,329	
2.2	Cải tạo ĐDHT hỗn hợp từ 1xAC50 + 2xAV50 thành ABC4x70 + 1xAC50(SDL)			
-	Kinh 2-1	Km	0,584	
-	Kinh 5-1A	Km	0,429	
-	Kinh 5-1	Km	0,593	
-	Cái Sắn 13	Km	1,221	
-	Tư Tỷ 1	Km	1,038	
-	Tư Tỷ 2	Km	0,953	
-	Tư Tỷ 3	Km	0,692	
-	Tư Tỷ 4	Km	0,738	
-	Tư Tỷ 5	Km	0,393	
-	Năm Vụ 1	Km	1,308	
-	Năm Vụ 2	Km	1,515	
-	Năm Vụ 3	Km	1,304	
-	T14A-Thạnh Trị	Km	0,596	
-	T14-Thạnh Trị	Km	0,556	
-	T15-Thạnh Trị	Km	1,059	
-	T16-Thạnh Trị	Km	0,866	
-	T17-Thạnh Trị	Km	0,757	
-	Thầy Thông 1	Km	0,635	
-	Thầy Thông 1A	Km	0,918	
-	Thầy Thông 2	Km	0,303	
-	Thầy Thông 3	Km	0,405	
2.3	Cải tạo ĐDHT độc lập từ 1xAC50+2xAV50 thành ABC4x70			
-	Kinh 2-1	Km	0,664	
-	Kinh 2-10	Km	0,716	
-	Kinh 5-1A	Km	0,665	
-	Kinh 5-1	Km	0,616	
-	Tư Tỷ 1	Km	0,543	
-	Tư Tỷ 2	Km	0,907	
-	Tư Tỷ 3	Km	0,824	

-	Tư Tỷ 4	Km	0,827	
-	Tư Tỷ 5	Km	1,434	
-	Năm Vụ 1	Km	0,822	
-	Năm Vụ 2	Km	1,474	
-	Năm Vụ 3	Km	1,338	
-	T14-Thạnh Trị	Km	0,796	
-	T15-Thạnh Trị	Km	1,019	
-	T16-Thạnh Trị	Km	0,446	
-	T17-Thạnh Trị	Km	1,557	
-	Thầy Thông 2	Km	0,666	
-	Thầy Thông 3	Km	1,188	
2.4	Cải tạo ĐDHT hỗn hợp từ ABC2x70 thành 2xABC2x70			
-	Thầy Thông	Km	0,876	
2.5	Cải tạo ĐDHT độc lập từ ABC3x70 thành 1xAC50 + ABC3x70(SDL)			
-	Kinh 11-0	Km	0,713	
-	Năm Vụ 1	Km	0,551	
-	T16-Thạnh Trị	Km	0,203	
-	T17-Thạnh Trị	Km	0,574	
-	Thầy Thông 1	Km	0,927	
-	Thầy Thông 1A	Km	1,081	
2.6	Cải tạo ĐDHT độc lập từ ABC3x35 thành ABC4x70			
-	Kinh 11-0	Km	0,483	
2.7	Thay trụ hạ thế			
-	Thay trụ BTLT8,5m bằng trụ BTLT10,5m ghép sát (bỏ dây chằng)	Vị trí	1	
3	Trạm biến áp:			
3.1	TCS trạm biến áp 1x25kVA thành 3 pha 100kVA			
-	T14A-Thạnh Trị	kVA	100	
-	Thầy Thông	kVA	100	
-	Thầy Thông 1	kVA	100	
-	Thầy Thông 1A	kVA	100	
-	Thầy Thông 3	kVA	100	
3.2	TCS trạm biến áp 1x37,5kVA thành 3 pha 100kVA			

-	Tư Tỷ 1	kVA	100	
-	Tư Tỷ 3	kVA	100	
-	Năm Vụ 1	kVA	100	
3.3	TCS trạm biến áp 1x50kVA thành 3 pha 100kVA			
-	Kinh 2-1	kVA	100	
-	Kinh 5-1A	kVA	100	
-	Cái Sắn 13	kVA	100	
-	T17-Thạnh Trị	kVA	100	
3.4	TCS trạm biến áp 2x15kVA thành 3 pha 100kVA			
-	Thầy Thông 2	kVA	100	
3.5	TCS trạm biến áp 2x25kVA thành 3 pha 100kVA			
-	Kinh 5-1	kVA	100	
-	Kinh 11-0	kVA	100	
-	Tư Tỷ 2	kVA	100	
-	Tư Tỷ 4	kVA	100	
-	Tư Tỷ 5	kVA	100	
-	Năm Vụ 2	kVA	100	
-	Năm Vụ 3	kVA	100	
-	T14-Thạnh Trị	kVA	100	
-	T15-Thạnh Trị	kVA	100	
-	T16-Thạnh Trị	kVA	100	
3.6	TCS trạm biến áp 3x25kVA thành 160kVA			
-	Đông Bình 0	kVA	160	
-	Cái Sắn 12	kVA	160	
-	Kinh 6-7	kVA	160	
-	Tân Hội 7A	kVA	160	
3.7	TCS trạm biến áp 3x37,5kVA thành 250kVA			
-	T27-Tân Hội	kVA	250	
-	Kinh 11-8	kVA	250	
-	Đông Thạnh 1A	kVA	250	
-	ĐÔNG LỘC 1A	kVA	250	
-	ĐÔNG PHƯỚC 2A	kVA	250	
-	HÒA BÌNH 4	kVA	250	

3.8	TCS trạm biến áp 3x50kVA thành 250kVA			
-	Đông Lộc 1	kVA	250	
-	Tân Hiệp 5	kVA	250	
-	Kinh B	kVA	250	
-	Đông Thọ 3	kVA	250	
-	Tân Hội 7	kVA	250	
-	ĐÔNG THÀNH 3	kVA	250	
-	TÂN HIỆP 6	kVA	250	
-	TÂN HIỆP 9	kVA	250	
-	CDC ĐÔNG TIẾN	kVA	250	
-	ĐÔNG PHƯỚC 5	kVA	250	
-	ĐÔNG THỌ 1	kVA	250	

19. Cải tạo và phát triển lưới điện các xã Định An, Định Hoà, Thới Quản, Thủy Liễu huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang năm 2026.

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Đường dây trung thế			
I.1	Xây dựng mới			
1	XDM ĐDTT 1 pha 2AC50			
	NR. Đê Bao Trong	Km	0,6	
I.2	Cải tạo			
1	Nâng cấp ĐDTT 1 pha thành 3 pha 2AC50 thành 4AC50			
	NR. Trâm Bàu	Km	3,832	
	NR. TBA Thới An 6	Km	0,06	
2	Xử lý khoảng trụ dài, dây võng thấp			
	NR. TB Ấp 4	Vị trí	1	
	NR. TBA Cầu Đức 1	Vị trí	1	
	NR. Mười Đồn	Vị trí	1	
	NR. TB Ấp 3	Vị trí	1	
	NR. TBA Cầu Đức 3	Vị trí	1	
	NR. Ấp 3-4	Vị trí	1	
	NR. TBA Cầu Đức 6	Vị trí	1	
	NR. TBA Cầu Đức 7	Vị trí	1	
	NR. Đường Sở	Vị trí	30	
II	Đường dây hạ thế			
II.1	Xây dựng mới			
1	XDM đường dây HTHH ABC 3x70			

	An Bình 1A	Km	0,06	
	Xóm Vườn 1A	Km	0,0565	
	Đê Bao Trong	Km	0,55	
2	XDM đường dây HTĐL ABC 3x70			
	Vàm Cái Lớn 1	Km	0,071	
	Vàm Cái Lớn 1A	Km	0,071	
	Bần Bé 3	Km	0,045	
	Bần Bé 3A	Km	0,045	
	Vĩnh Tuy 6	Km	0,076	
	Vĩnh Tuy 6A	Km	0,076	
	Vĩnh Tuy 7A	Km	0,078	
	Tư Điều 1A	Km	0,065	
	Bần Bé 4	Km	0,6	
	Ông Huê	Km	0,7	
	Láng Biển 2A	Km	0,55	
	Đê Bao Trong	Km	0,55	
3	XDM đường dây HTĐL ABC 4x95			
	Thới An 6	Km	0,1408	
	Thới An 7	Km	0,06	
	Thới An 7A	Km	0,06	
II.2	Cải tạo			
1	Tách dưng HTHH thu hồi ABC 3x35			
	Kinh Chông Mỹ	Km	0,039	
2	Tách dưng HTHH thu hồi 1AV50			
	Vĩnh Tuy 6	Km	0,039	
	Vĩnh Tuy 7	Km	0,038	
	Xóm Khu 1	Km	0,0395	
	Xóm Vườn 1, Xóm Vườn 2	Km	0,081	
3	Tách dưng HTHH thu hồi 2AV50			
	Vàm Cái Lớn 1	Km	0,04	
	Bần Bé 3	Km	0,033	
	Tư Điều 1	Km	0,049	
	Sếp Trái 1	Km	0,039	
	Sếp Trái 2	Km	0,043	
	Cái Tàu 3	Km	0,043	
	Bần Bé 4	Km	0,033	
	Láng Biển 2	Km	0,026	

4	Cải tạo HTHH 1AV50 thành ABC 3x70			
	Vĩnh Tuy 6	Km	0,588	
	Vĩnh Tuy 6A	Km	0,528	
	Vĩnh Tuy 7	Km	0,654	
	Vĩnh Tuy 7A	Km	0,491	
	Vĩnh Tuy 8A	Km	0,583	
	Vĩnh Tuy 8	Km	0,632	
	Vĩnh Tuy 9	Km	0,231	
	Vĩnh Tuy 9A	Km	0,4735	
	Xẻo Rọ 2	Km	0,1467	
	Xóm Khu 1	Km	0,783	
	Xóm Khu 1A	Km	0,478	
	Xóm Vườn 1	Km	0,876	
	Xóm Vườn 1A	Km	0,521	
	Xóm Vườn 2	Km	1,191	
5	Tách đường HTĐL thu hồi 2AV50 + 1AC50			
	Vàm Cái Lớn 1	Km	0,114	
	Bần Bé 3	Km	0,093	
	Tư Điều 1	Km	0,099	
6	Tách đường HTĐL thu hồi 1AV50 + 1AC50			
	Vĩnh Tuy 6	Km	0,117	
	Vĩnh Tuy 7	Km	0,042	
7	Tách đường HTĐL thu hồi ABC 4x70			
	XX Tạch Tia	Km	0,018	
	Thới An 6, Thới An 7	Km	0,06	
8	Tách đường HTĐL thu hồi ABC 2x70 + 1AC50			
	Thới An 6	Km	0,041	
9	Tách đường HTĐL thu hồi ABC 3x70 + 1AC50			
	Thới An 7		0,036	
10	Cải tạo HTĐL 1AV50 +1AC50 thành ABC 3x70			
	Vĩnh Tuy 6	Km	0,519	
	Vĩnh Tuy 6A	Km	0,597	
	Vĩnh Tuy 7	Km	0,396	
	Vĩnh Tuy 7A	Km	0,528	
	Vĩnh Tuy 8A	Km	0,563	
	Vĩnh Tuy 8	Km	0,48	

	Vĩnh Tuy 9	Km	0,474	
	Vĩnh Tuy 9A	Km	0,723	
	Xẻo Rọ 2	Km	0,8847	
	Xẻo Rọ 2A	Km	0,7242	
	Xóm Khu 1A	Km	0,4396	
11	Cải tạo HTĐL ABC 3x35 thành ABC 4x95			
	Thới An 6	Km	0,3129	
12	Cải tạo HTĐL ABC 2x70 + 1AC50 thành ABC 4x95			
	Thới An 6		0,2546	
	Thới An 7		0,404	
III	Trạm biến áp			
III.1	Xây dựng mới			
1	XDM TBA 1x37,5kVA			
	Xóm Khu 1A	kVA	37,5	
	Tư Điều 1A	kVA	37,5	
	Sếp Trái 1A	kVA	37,5	
	Sếp Trái 2A	kVA	37,5	
	Cái Tàu 3A	kVA	37,5	
	Bần Bé 4A	kVA	37,5	
	Ông Huề	kVA	37,5	
	Láng Biển 2A	kVA	37,5	
	Đê Bao Trong	kVA	37,5	
	Xóm Vườn 1A	kVA	37,5	
	Xẻo Rọ 2A	kVA	37,5	
	Vàm Cái Lớn 1A	kVA	37,5	
	Vĩnh Tuy 6A	kVA	37,5	
2	XDM TBA 1x50kVA			
	Vĩnh Tuy 7A	kVA	50	
	Bần Bé 3A	kVA	50	
3	XDM TBA 160kVA			
	Thới An 7A	kVA	160	
III.2	Cải tạo			
1	Cải tạo TBA 2x25kVA thành 160kVA			
	Thới An 6	kVA	160	
2	Cải tạo TBA 2x50kVA thành TBA 1x50kVA			
	Vĩnh Tuy 7	kVA		
3	Di dời TBA 1x25kVA			
	Kinh Chổng Mỹ	Trạm	1	

	Láng Biển 2	Trạm	1	
	Xóm Khu 1	Trạm	1	
	Tư Điều 1	Trạm	1	
	Sếp Trái 1	Trạm	1	
	Sếp Trái 2	Trạm	1	
	Cái Tàu 3	Trạm	1	
4	Di dời TBA 1x37,5kVA			
	Vàm Cái Lớn 1	Trạm	1	
	Vĩnh Tuy 6	Trạm	1	
5	Di dời TBA 1x50kVA			
	Bần Bé 3	Trạm	1	
6	Di dời TBA 100kVA			
	XX Rạch Tia	Trạm	1	
7	Di dời, cải tạo TBA 3x50kVA thành 160kVA			
	Thới An 7	Trạm	1	
	Thới An 7	kVA	160	
8	TCS TBA 1x15kVA thành 1x37,5kVA			
	Xẻo Rọ 2	kVA	37,5	
	Xóm Vườn 1	kVA	37,5	
9	TCS TBA 1x25kVA thành 1x50kVA			
	Cầu Sóc Sâu	kVA	50	
	Xã Nhật 1	kVA	50	
10	TCS TBA 1x25kVA thành 2x25kVA			
	Bà Chu	kVA	25	
	NT Xáng Cụt 3	kVA	25	
	Lộ Xe 2	kVA	25	
11	TCS TBA 1x37,5kVA thành 2x37,5kVA			
	Khu An Ninh 4	kVA	37,5	
IV	Khắc Phục hệ thống đo đếm hạ thế			
1	Thay thùng điện kế và cáp muler các điện kế khách hàng sinh hoạt lắp trên cột	Bộ	650	
V	Thu hồi MBA			
	MBA 1 pha 12,7/0,23kV 15kVA	Cái	2	
	MBA 1 pha 12,7/0,23kV 25kVA	Cái	1	

Mô tả mục đích tuyển chọn nhà thầu.

Kiểm toán làm tăng độ tin cậy của người sử dụng đối với báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và là cơ sở để người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xem xét phê duyệt báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Thông qua việc nhà thầu kiểm toán đưa ra ý kiến để xem xét liệu quá trình thực hiện dự án có tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư và báo cáo quyết toán dự án hoàn thành có phản ánh trung thực và hợp lý tình hình quyết toán dự án tại thời điểm lập báo cáo, có phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hay không.

II. Phạm vi công việc:

b) *Phạm vi công việc đối với nhà thầu:* là thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đối với dự án sau:

- Tên dự án: 19 công trình ĐTXD.

- Nguồn vốn: Vốn KHCB Tổng Công ty Điện lực miền Nam và vốn vay thương mại.

c) *Tên cơ quan thực hiện dự án:* Công ty Điện lực An Giang

d) *Thời gian, tiến độ thực hiện:* 90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu bằng văn bản, đồng bộ với thời gian lập báo cáo quyết toán của Chủ đầu tư.

2. *Mô tả các nhiệm vụ cụ thể do nhà thầu phải tiến hành trong thời gian thực hiện hợp đồng tư vấn. Trong đó phải nêu rõ loại công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, loại công việc tính theo lương chuyên gia.*

Nhiệm vụ Nhà thầu phải tiến hành trong thời gian thực hiện hợp đồng kiểm toán là đưa ra ý kiến về việc quá trình thực hiện dự án có tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư và báo cáo quyết toán dự án hoàn thành có phản ánh trung thực và hợp lý tình hình quyết toán dự án tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Các nhiệm vụ cụ thể như sau:

2.1 Kiểm tra hồ sơ pháp lý:

Kiểm tra nội dung, đối chiếu danh mục, trình tự thực hiện các văn bản pháp lý của dự án so với các quy định của pháp luật có liên quan nhằm đưa ra các ý kiến về:

- Việc chấp hành trình tự, thủ tục đầu tư và xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

- Việc chấp hành trình tự, thủ tục lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về lựa chọn nhà thầu;

- Sự phù hợp của việc thương thảo và ký kết các hợp đồng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu so với các quy định của pháp luật về hợp đồng và quyết định trúng thầu của cấp có thẩm quyền.

2.2 Kiểm tra nguồn vốn đầu tư:

- Thực hiện kiểm tra đối chiếu và đưa ra ý kiến về tổng số và chi tiết nguồn vốn đầu tư đã thực hiện so với tổng mức đầu tư được duyệt theo từng nguồn vốn, theo từng năm.

- Kiểm tra đối chiếu số vốn đã cấp, cho vay, thanh toán qua các năm do chủ đầu tư báo cáo với số xác nhận của cơ quan cấp vốn, cho vay, thanh toán liên quan. Trường hợp không thu thập được bản đối chiếu thì phải thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế căn cứ vào chứng từ phát sinh.

- Đối với nguồn vốn vay, kiểm tra số vốn đã vay, số vốn đã trả để xác định số dư vốn vay tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

2.3 Kiểm tra chi phí đầu tư:

- Thực hiện kiểm tra và đưa ra ý kiến về:

(a) Tổng số chi phí đầu tư thực hiện;

(b) Chi tiết chi phí đầu tư thực hiện theo từng loại phù hợp với quy định và hướng dẫn về phân loại chi phí theo quy định của pháp luật về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trong từng thời gian phù hợp.

- Kiểm tra chi phí đầu tư thực hiện đề nghị quyết toán có trong phạm vi dự án, thiết kế, dự toán, tổng mức đầu tư đã được phê duyệt, phù hợp với hợp đồng đã ký kết và các quy định của pháp luật có liên quan. Đối với chi phí đầu tư thực hiện đề nghị quyết toán ngoài phạm vi dự án, thiết kế, dự toán, tổng mức đầu tư được duyệt thì phải xác định rõ, như nội dung, nguyên nhân, tổng giá trị phát sinh.

- Xác định giá trị quyết toán các hợp đồng có phù hợp với từng hình thức giá hợp đồng và các điều khoản cụ thể của hợp đồng, phù hợp với hồ sơ quản lý chất lượng của hợp đồng hoặc hạng mục công trình đó. Chi phí đầu tư có thể do chủ đầu tư tự thực hiện hoặc do chủ đầu tư thuê các nhà thầu thực hiện theo hợp đồng, do đó:

+ Đối với chi phí đầu tư do chủ đầu tư tự thực hiện (nếu có), kiểm tra về:

(a) Điều kiện, năng lực của chủ đầu tư khi thực hiện công việc;

(b) Chi phí đầu tư thực hiện đề nghị quyết toán phải trong tổng mức đầu tư được duyệt, phù hợp với định mức, đơn giá của Nhà nước hoặc phù hợp với nguyên tắc lập định mức, đơn giá theo quy định của Nhà nước.

+ Đối với chi phí đầu tư do các nhà thầu thực hiện theo hợp đồng, kiểm tra giá trị quyết toán các hợp đồng theo từng hình thức giá hợp đồng và các điều khoản cụ thể của hợp đồng, xem có phù hợp với:

(a) Tính chất, phương pháp xác định, hồ sơ thanh toán của từng hình thức giá hợp đồng theo quy định của Nhà nước từng thời kỳ;

(b) Nội dung chi phí theo quy định về quyết toán dự án hoàn thành của Nhà nước từng thời kỳ.

- Ngoài ra để xác thực thêm thông tin thể hiện trên hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành có thể thực hiện kiểm tra hiện trường, đo đạc, chụp ảnh hiện trạng... nhằm cung cấp bổ sung các bằng chứng về tính hiện hữu của dự án và/hoặc tính chính xác của thông tin thể hiện trên hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành.

- Kiểm tra việc trình bày và ghi nhận chi phí đầu tư trong sổ sách kế toán và báo cáo tài chính hàng năm để đảm bảo các chi phí phát sinh được ghi chép đầy đủ, đúng nội dung nghiệp vụ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan.

2.4 Kiểm tra chi phí đầu tư thiệt hại không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư (nếu có):

Kiểm tra nội dung, căn cứ xác định và giá trị chi phí đầu tư đề nghị không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư đối với các khoản:

- Chi phí đầu tư thiệt hại do thiên tai, địch họa và các nguyên nhân bất khả kháng khác không thuộc phạm vi bảo hiểm: kiểm tra nguyên nhân và giá trị thiệt hại theo các

biên bản tính toán, xác nhận; kiểm tra biên bản và chứng từ bồi thường của công ty bảo hiểm để tính ra phần thiệt hại không thuộc phạm vi bảo hiểm.

- Chi phí đầu tư cho khối lượng công việc được hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền: kiểm tra nội dung, căn cứ của việc hủy bỏ, giá trị thiệt hại thực tế của việc hủy bỏ các khối lượng đã thực hiện.

2.5 Kiểm tra giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

- Kiểm tra giá trị tài sản hình thành qua đầu tư theo nhóm, loại tài sản (tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn) theo chi phí thực tế, bao gồm các nội dung: Danh mục tài sản, số lượng, nguyên giá (đơn giá), tổng nguyên giá (tổng giá trị).

- Kiểm tra việc tổng hợp chi phí thực tế liên quan đến từng tài sản.

- Kiểm tra việc phân bổ các chi phí chung cho từng tài sản cố định theo nguyên tắc chi phí trực tiếp liên quan đến tài sản cố định nào thì tính cho tài sản cố định đó; chi phí chung liên quan đến nhiều tài sản cố định thì phân bổ theo tỷ lệ chi phí trực tiếp của từng tài sản cố định so với tổng số chi phí trực tiếp của toàn bộ tài sản cố định hoặc theo quy định của Nhà nước trong thời kỳ phù hợp.

2.6 Kiểm tra các khoản công nợ và vật tư, thiết bị tồn đọng:

- Kiểm tra, xác định nợ phải thu, nợ phải trả đối với từng tổ chức, cá nhân có liên quan trên cơ sở tổng số tiền phải thanh toán, đã thanh toán và còn phải thanh toán cho từng tổ chức, cá nhân theo từng hợp đồng, hạng mục, khoản mục chi phí.

- Kiểm tra, xác định số lượng, giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng sau đầu tư căn cứ vào số thực mua sắm, tiếp nhận và sử dụng vật tư, thiết bị của dự án.

- Kiểm tra, xác định số lượng, giá trị còn lại của tài sản dành cho hoạt động quản lý dự án tính đến ngày lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành trên cơ sở số lượng, giá trị và thời gian đã sử dụng tài sản hoặc trên cơ sở biên bản kiểm kê, đánh giá tài sản dành cho hoạt động quản lý dự án.

2.7 Kiểm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành:

Kiểm tra việc lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của Chủ đầu tư có đúng theo hướng dẫn và phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

2.8 Lập và phát hành báo cáo kiểm toán:

Báo cáo kiểm toán phải được lập theo Chuẩn mực kiểm toán về Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành (hiện nay là Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành ban hành kèm theo Thông tư số 67/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 của Bộ Tài chính).

3. *Dự kiến thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện DVTV:* Kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu bằng văn bản.

III. Báo cáo và thời gian thực hiện:

Các báo cáo phải nộp và tiến độ nộp báo cáo: Hàng tuần vào ngày Thứ Năm và hàng tháng vào ngày 30 (hoặc bất kỳ khi nào chủ đầu tư yêu cầu), Tư vấn báo cáo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết khối lượng, chất lượng, tiến độ thực hiện của tuần trước, tháng trước của các hạng mục công trình.

Các báo cáo phải nộp và tiến độ nộp báo cáo: Báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành phải nộp theo tiến độ yêu cầu của Chủ đầu tư đưa ra khi hai bên thương thảo hợp đồng với số lượng là 03 bộ/01 công trình.

Thời gian thực hiện: thời gian thực hiện hợp đồng là 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (trong đó thời gian thực hiện kiểm toán là 90 ngày đồng bộ với thời gian lập báo cáo quyết toán của Chủ đầu tư).

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:

Yêu cầu về nhân sự cần thiết cho gói thầu và cho từng vị trí .

V. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Cung cấp điều kiện làm việc, cán bộ hỗ trợ và những hồ sơ, tài liệu pháp lý có liên quan đến nhiệm vụ của Nhà thầu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu thực hiện nhiệm vụ của mình.

- Phối hợp với Nhà thầu để giải quyết các phát sinh trong quá trình thực hiện gói thầu.

- Tổ chức nghiệm thu công tác kiểm toán hoàn thành cho Nhà thầu.